



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Những điều cần biết về
QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM
& ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

Hà Nội, tháng 12 năm 2021

ĐỀ TRẮNG



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Những điều cần biết về
**QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM
& ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC**

Hà Nội, tháng 12 năm 2021

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ THANH HÒA

Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam
Phó Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ban soạn thảo và biên tập

TS. NGÔ XUÂN NAM

Trưởng ban Soạn thảo và Biên tập
(Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam)

ThS. VŨ THỊ HẢI YẾN

ThS. ĐINH ĐỨC HIỆP

Thư kí Ban Biên tập:

ThS. TRẦN THÙY DUNG

In ấn và xuất bản bởi Văn phòng SPS Việt Nam
(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Lời nói đầu

Trong xu thế hội nhập thương mại quốc tế hiện nay, việc đảm bảo các yêu cầu an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật trong xuất khẩu nông - lâm - thủy sản và thực phẩm là một yêu cầu bắt buộc mà các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần phải đáp ứng để có thể đưa các sản phẩm nông - lâm - thủy sản vào thị trường quốc tế nói chung và thị trường Trung Quốc nói riêng. Nhằm tạo thuận lợi và thúc đẩy xuất khẩu nông thủy sản và thực phẩm vào thị trường Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã ký các Nghị định thư và Bản ghi nhớ với các cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Trung Quốc, đây được coi là chìa khóa mở cửa cho các mặt hàng nông thủy sản và thực phẩm của Việt Nam được phép xuất khẩu chính ngạch và thị trường này. Để tiếp tục xâm nhập và mở rộng thị phần, các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu nông - lâm - thủy sản và thực phẩm vào thị trường Trung Quốc cần phải đáp ứng được các yêu cầu cơ bản trong quản lý và kỹ thuật theo quy định tại các Nghị định thư và Bản thỏa thuận, xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất cung ứng từ khâu gieo trồng, thu hoạch, bảo quản và chế biến, xuất khẩu để đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Việc đáp ứng đầy đủ các quy định và yêu cầu về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật sẽ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu tối đa rủi ro khi xuất khẩu thị trường Trung Quốc cũng như các thị trường khác.

Với mong muốn như vậy, Văn phòng SPS Việt Nam đã biên tập “Quy định an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) trong xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc - Phần 1. Sản phẩm thủy sản, sữa và các sản phẩm nguồn gốc thực vật khác” nhằm mang đến những thông tin hữu ích cho các cá nhân, tổ chức có quan tâm, các doanh nghiệp đã và đang xuất khẩu sản phẩm nông thủy sản và thực phẩm vào thị trường Trung Quốc để có định hướng tốt hơn trong việc khai thác tiềm năng của thị trường lớn nhất thế giới này.

Ban Biên tập rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả và các đơn vị quản lý có liên quan nhằm hoàn thiện và cập nhật các thông tin trong các lần tái bản tiếp theo./.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH SPS CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI THỦY SẢN & SẢN PHẨM THỦY SẢN

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN VÀO TRUNG QUỐC

- Việt Nam ký thỏa thuận song phương với Trung Quốc về kiểm soát ATTP thủy sản từ 17/1/2014 (trước đó đã có thỏa thuận về ATTP từ 2008). Hai bên đánh giá công nhận hệ thống quản lý ATTP thủy sản và thực hiện đăng ký và công nhận danh sách cơ sở xuất khẩu thủy sản lẫn nhau.
 - Thống nhất mẫu chứng thư và nội dung kiểm tra
 - Kiểm tra định kỳ trực tiếp/trực tuyến các doanh nghiệp hàng năm và đột xuất
 - Hiện nay Trung Quốc đã công nhận danh sách 748 cơ sở chế biến thủy sản, 20 cơ sở xuất khẩu thủy sản sống Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc; 48 loài thủy sản và 128 loại sản phẩm thủy sản được phép xuất khẩu vào Trung Quốc. Việt Nam đã công nhận danh sách 790 cơ sở chế biến thủy sản Trung Quốc xuất khẩu vào Việt Nam. Cấp chứng thư xuất khẩu vào Trung Quốc trên hệ thống Hải Quan 1 cửa (trực tuyến); Thông báo thông tin cấp chứng thư trong ngày để kiểm soát; Xử lý thông tin cảnh báo, điều tra nguyên nhân lô hàng bị cảnh báo, cung cấp thông tin phục vụ xuất khẩu.
 - Một số khó khăn về an toàn thực phẩm, kiểm dịch trong xuất khẩu thủy sản vào Trung Quốc :

- + Trung Quốc hiện đang duy trì việc kiểm tra Covid 19 trên bao bì, phương tiện vận chuyển thủy sản đông lạnh, thủy sản sống.
- + Tăng cường kiểm tra trực tuyến các doanh nghiệp
- + Số lô hàng bị cảnh báo tăng trong năm 2021, đặc biệt là các chỉ tiêu bệnh thủy sản và phụ gia thực phẩm.

II. ĐÁP ỨNG CÁC QUY ĐỊNH SAU

- Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ NN&PTNT Việt Nam và Tổng cục Giám sát chất lượng, kiểm nghiệm và kiểm dịch Trung Quốc (nay là Tổng cục Hải quan Trung Quốc) về kiểm soát An toàn thực phẩm đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước ký 1/2014
- Biện pháp hành chính về kiểm tra nhập cảnh và kiểm dịch động thực vật của Trung Quốc ngày 16/04/2003
- Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu
- Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 và Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013;
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu;
- Lệnh 248 ban hành ngày 12/4/2021 và Lệnh 249 ban hành ngày 14/4/2021 của Tổng cục Hải quan Trung Quốc về đăng ký doanh nghiệp và quản lý an toàn thực phẩm xuất khẩu vào Trung Quốc

III. KIỂM SOÁT TRƯỚC XUẤT KHẨU

3.1 Danh mục sản phẩm thủy sản được phép xuất khẩu chính thức

- Sản phẩm thủy sản là chỉ sản phẩm động vật thủy sinh và chế phẩm dùng làm thực phẩm cho người, bao gồm các loại động vật như sứa, nhuyễn thể, giáp xác, da gai, cá, lưỡng cư, bò sát, động vật có vú dưới nước và các sản phẩm động vật thủy sinh khác; tảo, các loại thực vật biển khác và chế phẩm; không bao gồm động vật thủy sinh và các loại động thực vật thủy sinh nhân giống tươi sống;

- Chúng loại sản phẩm thủy sản được phép xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc theo thông báo chính thức của Tổng cục Hải quan Trung Quốc hiện có 128 loài (*) xem phụ lục 4a hoặc website <https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn>

() Riêng tại cửa khẩu Quảng Ninh, danh mục hàng hóa thủy sản Việt Nam được phép xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc qua cặp chợ biên giới thuộc tỉnh Quảng Ninh là 137 loại (chi tiết xem phụ lục 4b).*

- Động vật thủy sinh chỉ các loài động vật như cá, nhuyễn thể, giáp xác, sứa, da gai, lưỡng cư tươi sống được nuôi trồng hoặc đánh bắt dưới nước, bao gồm tinh dịch và trứng dùng để nhân giống của các sản phẩm này (xem tại phụ lục 4c).

3.2 Quản lý cơ sở nuôi, chế biến/xuất khẩu

- Theo Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và -AQSIQ (nay là Tổng cục Hải quan Trung Quốc), thủy sản xuất khẩu vào Trung Quốc phải đáp ứng một số yêu cầu như:

a. Thủy sản phải được sản xuất tại cơ sở sơ chế, chế biến nằm trong danh sách được phép xuất khẩu thủy sản vào Trung Quốc;

b. Cơ sở sơ chế, chế biến cần đáp ứng các điều kiện bảo đảm ATTP theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng với từng loại hình sản xuất ban hành kèm theo Thông tư số 47/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/7/2009 về điều kiện an toàn vệ sinh trong sản xuất thủy sản và Thông tư số 02/2012/TT-BNNPTNT ngày 9/01/2012 về điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm và thủy sản khô dùng làm thực phẩm;

c. Được Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản – Bộ NN&PTNT Việt Nam (NAFIQAD) kiểm tra, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Việt Nam và yêu cầu bắt buộc của thị trường Trung Quốc, cấp mã số và đưa vào danh sách được phép xuất khẩu gửi tổng cục Hải quan Trung Quốc. Danh sách được cập nhật bổ sung thường xuyên và có thể tra cứu tại đường link (<http://www.customs.gov.cn/customs/jyiy/jckspaq/xxfw63/jkspjwscqyzcxx/jkscpjwscqyzcmd/yz28/2377195/index.html>).

- Riêng đối với sản phẩm tươi sống (**như tôm sú, tôm thẻ chân trắng sống**) cần đảm bảo nguồn gốc từ các cơ sở đóng gói có tên trong danh sách được cơ quan thẩm quyền Trung Quốc cho phép xuất khẩu vào Trung Quốc, thời gian áp dụng được thực hiện từ 1/11/2019.

3.3 Chứng thư An toàn thực phẩm

- Sản phẩm phải được cấp chứng thư ATTP của Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD - Bộ NN&PTNT Việt Nam) theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ NN và PTNT:

a. Chỉ tiêu lấy mẫu kiểm nghiệm theo quy định nêu tại danh mục chỉ tiêu ATTP, mức giới hạn tối đa cho phép về tồn dư các chất độc hại trong thủy sản theo quy định của Trung Quốc

b. Mẫu chứng thư (xem phụ lục 2) và chỉ tiêu chất lượng theo quy định tại công văn hướng dẫn số 2081/QLCL-CL1 ngày 07/11/2013.

3.4 Yêu cầu về bao bì, nhãn mác

- Quy định về bao bì, nhãn mác cũng là yếu tố quan trọng trong quy định nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc và được phân theo:

Yêu cầu chung	Bao bì được đóng gói chắc chắn, đồng nhất 1 loại, 1 mẫu, cùng kích thước
Hàng thủy sản ướp đá (ướp lạnh)	<i>Thùng xốp, được phép quấn băng dính để gia cố đảm bảo chắc chắn nhưng không được dán che nhãn mác</i>
Đối với hàng đông lạnh	<i>Bao bì là thùng các-tông, sản phẩm được đóng gói bằng nilong trước khi cho vào thùng</i>

Thực phẩm đông lạnh, thực phẩm khô, thực phẩm ướp đá trên bao bì phải được dán nhãn với các nội dung tối thiểu:

- Tên sản phẩm và tên khoa học của sản phẩm	<i>Về tên và tên khoa học của sản phẩm (hàng hóa), tên của sản phẩm (hàng hóa) là tên gọi thông dụng, còn tên khoa học là tên gọi thống nhất trên phạm vi toàn thế giới, tên này có thể tra cứu trong “Danh sách những mặt hàng Việt Nam được phép xuất sang Trung Quốc”, hoặc cũng có thể tra cứu trên hồ sơ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam gửi.</i>
---	---

- Quy cách sản phẩm	Ghi chú rõ
- Ngày sản xuất	<i>Riêng thông số ngày sản xuất và số lô được phép đóng dấu sau khi in cho phù hợp với ngày sản xuất và số lô của lô hàng nhưng phải rõ nét, không được nhòe, mờ</i>
- Số lô	
- Điều kiện bảo quản	Ghi chú rõ
- Phương thức sản xuất (đánh bắt/nuôi)	Ghi chú rõ
- Nơi sản xuất	Ghi chú rõ
- Tên và mã số doanh nghiệp sản xuất và chế biến	<i>Tên doanh nghiệp gia công sản xuất phải là doanh nghiệp sản xuất đã được cấp mã số</i>
- Xuất khẩu đến nơi	ghi rõ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Ghi nhãn in trên bao bì phải thống nhất tại một vị trí đối với một loại hàng hóa và phải được in trước khi đóng gói hàng hóa</i> - <i>Nhãn in trên bao bì phải thống nhất tại 1 vị trí đối với 1 loại hàng hóa và phải được in trước khi đóng gói hàng hóa;</i> - <i>Nhãn mác từng loại hàng hóa phải thể hiện đầy đủ tên (Chi tiết theo mẫu trên) và các thông số khác, in trên thành và nắp đều được;</i> - <i>Nhãn mác phải được hoàn thành trước khi sản phẩm xuất xưởng, không cho phép sử dụng cách thức in phun tạm thời lên bao bì sau khi hàng hóa đến cửa khẩu; không được in nhãn dán vào bao bì, tuyệt đối không được dán nhãn mác dưới mọi hình thức</i> - <i>Về nhãn mác cần phải sử dụng cả tiếng Trung và tiếng Anh (tiếng Trung bắt buộc phải có)</i> 	

❖ Các mẫu nhãn mác cụ thể minh họa bên dưới

I	Thủy sản ăn liền ướp lạnh	Ví dụ
1	Product Name 产品学名	Vanamei Shrimp 南美白对虾
2	Scientiflc Name 产品学名	<i>Penaeus vanamei</i> <i>Penaeus vanamei</i>
3	Specification 规格	20.00-25.00 Kgs 20.00-25.00 Kgs
4	Production date 生产日期	14/6/2019 14/6/2019
5	Expiry date 保质期	3 Month 3个月
6	Lot Number 批号	G-005/14/06/0019 G-005/14/06/0019
7	Storagc condition 储存条件	Below 0 Degree celsius 0°C冷藏
8	Production 生产方式	Farmed 养殖
9	Production area 生产地区	Vietnam's Guangning Coastal area 越南

10	Destination 目的地	People's Republic of China 中华人民共和国
11	Production and Processing Enterprise name 生产加工企业名称	QuangNinh seaproducts import Export Company 广宁水产品进出口股份公司
12	Register No 注册号	DL41
Thủy sản Đông lạnh, ướp đá		Ví dụ
1	Product Name 产品名称	活青蟹 Cua tươi sống
2	Scientific Name 学名	锯缘青蟹 SCYLLASERRATA
3	Production area 产地	Vietnam 越南
4	Production 生产方式	Farmed 养殖
5	Production and Processing Enterprise name 生产加工企业及编号	HATRANGCO.LTD 荷庄有限责任公司

6	Register No 注册号	TS 578 TS 578
Hàng Thủy sản tươi sống		Ví dụ
1	Product Name 产品名称	活青蟹 Cua tươi sống
2	Scientific Name 学名	锯缘青蟹 SCYLLASERRATA
3	Production area 产地	Vietnam 越南
4	Production 生产方式	Farmed 养殖
5	Production and Processing Enterprise name 生产加工企业及编号	HATRANGCO.LTD 荷庄有限责任公司
6	Register No 注册号	TS 578 TS 578

IV. KIỂM SOÁT TẠI CỬA KHẨU NHẬP KHẨU

- Khi lô hàng thủy sản đến cảng, cửa khẩu biên giới, cơ quan kiểm dịch động vật tại cửa khẩu của Trung Quốc sẽ thực hiện:

- a. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu với thực tế nhãn của lô hàng;
- b. Kiểm tra triệu chứng lâm sàng đối với động vật thủy sản, thực

trạng hàng hóa, điều kiện bao gói, bảo quản đối với sản phẩm động vật thủy sản;

c. Lô hàng không có chứng thư kiểm dịch ATTP được phê chuẩn chính thức bởi cơ quan có thẩm quyền Việt nam (NAFIQAD) theo luật định, sẽ được trả lại hoặc tiêu hủy tùy tình huống khác nhau.

- Về chất lượng và một số chỉ tiêu sinh hóa, doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc cần lưu ý các chỉ tiêu sinh hóa, chất lượng được thực hiện theo chứng thư kiểm dịch được cấp phòng khi thông quan, Hải quan Trung Quốc sẽ thực hiện hậu kiểm các lô hàng này. Trong trường hợp vi phạm các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, các chỉ tiêu sinh hóa, phía Trung Quốc sẽ gửi thông báo về các doanh nghiệp vi phạm cho cơ quan quản lý của Bộ NN&PTNT để cảnh báo khắc phục. Nếu những lô hàng tiếp theo bị vi phạm sẽ bị đưa vào luồng đỏ hoặc bị đình chỉ xuất khẩu.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

- Thực hiện theo Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ NN&PTNT và các Thông tư sửa đổi (Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017 và Thông tư số 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018) và các văn bản thông báo, hướng dẫn của Cục, trong đó cần lưu ý:

5.1 Điều kiện bảo đảm ATTP của cơ sở sản xuất:

- Đáp ứng các quy định nêu tại các Quy chuẩn Việt Nam về điều kiện bảo đảm vệ sinh ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản.

Đáp ứng các quy định của Trung Quốc tại:

- + GB 14881 (Quy phạm vệ sinh chung trong sản xuất thực phẩm);
- + GB 20941 (Quy phạm vệ sinh sản xuất chế phẩm thủy sản);
- + GB 5749 (Tiêu chuẩn vệ sinh cho nước uống sinh hoạt);
- + GB/T 27341 (“Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát quan trọng (HACCP) Yêu cầu chung đối với các doanh nghiệp sản xuất thực phẩm”)

3.2 Chỉ tiêu, mức giới hạn ATTP đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu

- Danh mục chỉ tiêu, mức giới hạn đối với lô hàng xuất khẩu được quy định tại Quyết định 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011 và 1471/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/6/2012 và được Cục cập nhật, bổ sung theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc dựa trên các tiêu chuẩn, quy định của Trung Quốc sau đây:
 - + GB 2762 (Giới hạn ô nhiễm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia trong thực phẩm);
 - + GB 2763 (Tiêu chuẩn an toàn lương thực quốc gia giới hạn dư lượng tối đa cho thuốc trừ sâu trong thực phẩm);
 - + GB 14882 (Tiêu chuẩn giới hạn nồng độ các chất phóng xạ trong thực phẩm);
 - + GB 2761 (Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm - Giới hạn của Mycotoxin trong thực phẩm);

- + GB 2760 (Tiêu chuẩn sử dụng phụ gia thực phẩm an toàn thực phẩm quốc gia);
- + GB 10136 (Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia sản phẩm động vật thủy sản);
- + GB 2733 (Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia Sản phẩm thủy sản tươi và đông lạnh);
- + GB 29921 (Giới hạn về vi sinh vật trong thực phẩm);
- + GB 31650 (Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia về mức dư lượng tối đa đối với thuốc thú y trong thực phẩm);
- + GB 14939 (Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia sản phẩm đóng hộp);
- + Thông báo số 193 của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc về Danh mục thuốc thú y cấm sử dụng cho động vật dùng làm thực phẩm.

VI. KIỂM SOÁT THỰC PHẨM THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA CƠ QUAN THẨM QUYỀN TRUNG QUỐC:

- Kiểm tra tại chỗ đối với thực phẩm nhập khẩu (phương tiện vận chuyển và nơi bảo quản, số container, số niêm phong, nội dung ghi nhãn trên bao bì bên trong và bên ngoài, tình trạng thực tế của lô hàng có phù hợp với thông tin khai báo và chứng từ kèm theo hay không, đặc tính cảm quan của sản phẩm, độ tươi của thực phẩm, nhiệt độ sản phẩm); tỉ lệ và chỉ tiêu lấy mẫu cụ thể do Cơ quan hải quan Trung Quốc lập kế hoạch giám sát đối với từng đối tượng cụ thể của từng quốc gia dựa trên đánh giá nguy cơ.
- Trường hợp phát hiện thực phẩm nhập khẩu không đáp ứng

quy định trong quá trình giám sát và quản lý nhập khẩu, Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ dựa trên đánh giá nguy cơ để thực hiện các biện pháp kiểm soát như tăng tỷ lệ giám sát, kiểm tra ngẫu nhiên đối với thực phẩm liên quan.

- Các trường hợp Tổng cục Hải quan Trung Quốc đình chỉ hoặc cấm nhập khẩu dựa trên đánh giá nguy cơ được quy định tại Điều 35 Lệnh 249.
- Khi rủi ro về an toàn của thực phẩm nhập khẩu đã giảm xuống mức có thể kiểm soát được, Tổng cục Hải quan và Hải quan có thẩm quyền trực thuộc có thể áp dụng các biện pháp dỡ bỏ kiểm soát tương ứng được quy định tại Điều 36 Lệnh 24

I. Hướng dẫn đăng ký xuất khẩu tôm hùm, cua sống

- Theo hướng dẫn tại Công văn số 507/QLCL-CL1 ngày 19/4/2020 và số 503/QLCL-CL1 ngày 23/4/2021 về xuất khẩu cua sống, tôm hùm sống sang Trung Quốc
- Yêu cầu cung cấp thông tin về hiện trạng kiểm soát an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh của các cơ sở bao gói và cơ sở nuôi cung cấp nguyên liệu chưa nằm trong danh sách được phía Trung Quốc công nhận (danh sách nêu tại văn bản 478/QLCL-CL1 ngày 14/4/2020).
- Phía Trung Quốc sẽ đánh giá nội dung trả lời để xem xét, cho phép bổ sung cơ sở bao gói và cơ sở nuôi cua, tôm hùm sống vào danh sách được phép xuất khẩu vào Trung Quốc. (Bảng câu hỏi theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền Trung Quốc kèm theo)

1. Các cơ sở bao gói cua, tôm hùm sống chưa nằm trong danh

sách được phía Trung Quốc công nhận: Trả lời đầy đủ các câu hỏi tại mục I, II, III Bảng câu hỏi; gửi về Cục (tiếng Việt, tiếng Anh)

BẢNG CÂU HỎI

The File List for Registration of the Aquaculture Farm or the Transit and Package Enterprise Exporting Edible Aquatic Animals to the PRC.

I. Basic information

1. The name, address, registration number of the aquaculture farm or the transit and package enterprise
2. Breed type: pond cage beach lake
bottom casting factory-like breeding others
3. The species and weight of aquatic animals handled in the last year
4. The scale of the aquaculture farm or the transit and package enterprise: area covered (square meters), the number of ponds (cages)
5. The list of main drugs used and major diseases found through official monitoring in last 2 years

II. The layout, facilities and equipments

1. The sketch map which clearly marks living areas, office areas,

* breeding area(the area for purifying aquaculture water, the breeding area for parent fish, cultivating area, the breeding area for commercial aquatic animals), packaging area,

*drug rooms,

*feed (bait) warehouses, inlet pipes, drainage pipes, wastewater collection and harmless-treatment facilities.

2. The photochroms about the panoramic view, main facilities and equipments, including breeding ponds, inlet pipes, drainage pipes, water-purified facilities,

*drug rooms,

*feed(bait) warehouses,

*drugs and its instructions,

*feed and its labels, wastes storage facilities, physical barrier from outside.

III.The management systems

1. The system of aquatic animal feeding management, health and epidemic prevention. The system is mainly about the records of breeding and transferring aquatic animals of different sizes in different ponds or cages during the introduction, cultivation or breeding periods, as well as records of isolating aquatic animals for quarantine before leaving the farm. It also includes diseases control and food safety of aquatic animal in breeding and transit packaging.

2. The system of management for entry and exit of aquatic animals.

——The aquaculture Farm. The system is to trace the same breeding batch of the aquatic animal, or the ponds or cages used to breed the aquatic animal in the breeding process, or the parent generation of the aquatic animal;

——The transit and packaging enterprise. The system is about the management of recording the original farm or the fishing area of the aquatic animal before entering the transit and packaging enterprise, the ponds or cages used during the transfer process, where the aquatic animal is transited to, as well as the copies of records of the last batch of aquatic animals entering and leaving the transit and packaging enterprise last month. It's also about the management of the packaging and labeling of aquatic animals.

3. The system of management and use about feed(bait) and medicine. It's mainly to trace the date to use medicine, the name of the medicine manufacturer, the dosage, the method, the person to prescribe and the person to feed the medicine during the breeding process. It also ensures that the date to feed, the brand and the manufacturer of the feed(bait), the amount used and the person to feed can be traced for each batch of commercial aquatic animals during the breeding process.

4. Reporting system of aquatic animal epidemic situation in aquaculture farm or transit and packaging enterprise. It includes

regulations that the proportion of dead animals in the process of breeding and transfer should be reported to the official.

5. Personnel training system of aquaculture farm or transit and packaging enterprise

IV. The monitoring on aquatic animal epidemics

1. The summary table of official monitoring results of aquatic animal epidemics in the past year

2. The disposal measures when aquatic animal epidemics were detected negative

3. The copy of the sampling sheet and the result sheet of the latest official aquatic animal epidemics monitoring

V. The monitoring on pesticide and veterinary drug residues and environmental pollutants in aquatic animals

1. The summary table of official monitoring results of pesticide and veterinary drug residues and environmental pollutants in the past year

2. The disposal measures when pesticide and veterinary drug residues and environmental pollutants were found unqualified officially

3. The copy of the sampling sheet and the result sheet of the latest official pesticide and veterinary drug residues and environmental pollutants monitoring

Note: the part marked with "*" only involves the farm, the transfer packaging enterprise is not applicable.

2. Các cơ sở bao gói cua, tôm hùm sống nằm trong danh sách đã được phía Trung Quốc công nhận phải rà soát Chương trình quản lý chất lượng, hiện trạng điều kiện bảo đảm ATTP, an toàn dịch bệnh và các hồ sơ giám sát có liên quan theo Bảng câu hỏi của phía Trung Quốc để sẵn sàng cung cấp cho phía Trung Quốc (nếu được yêu cầu)

- Vụ Giám sát kiểm dịch động thực vật, Tổng cục Hải quan Trung Quốc về việc Cơ quan này sẽ chỉ công bố Danh sách các cơ sở thu gom, sơ chế, bao gói cua, tôm hùm sống được phép xuất khẩu sang Trung Quốc;

- Cơ quan thẩm tra cấp chứng thư phải chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu hợp pháp từ các cơ sở nuôi cua, tôm hùm cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở thu gom, sơ chế, bao gói

II. Đăng ký cơ sở chế biến sản xuất thủy sản và sản phẩm từ thủy sản theo lệnh số 248

- Đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc từ nay đến 31/12/2021: trình tự, thủ tục đăng ký tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc từ sau ngày 01/01/2022: đối với doanh nghiệp đăng ký bổ sung vào danh sách:

1. Thành phần hồ sơ

- Hồ sơ do Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản) thực hiện đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc: theo quy định tại Điều 8, Lệnh 248;

- Hồ sơ doanh nghiệp nộp cho Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu: để kịp thời đáp ứng yêu cầu của phía Trung Quốc tại Lệnh 248, Cục tạm thời hướng dẫn các doanh nghiệp gửi hồ sơ theo mẫu gửi kèm.

2. Cách thức tiếp nhận hồ sơ:

- Doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký qua e-mail theo địa chỉ: nafi@mard.gov.vn (Cục tại Hà Nội); cctb.nafi@mard.gov.vn (Chi cục Trung bộ); ccnb.nafi@mard.gov.vn (Chi cục Nam bộ).
- Trường hợp nếu sửa đổi thông tin trong danh sách, gia hạn đăng ký: thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Lệnh 248 và hướng dẫn thao tác trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp.

III. Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (Bột cá)

3.1 Các quy định

- Thỏa thuận hợp tác trao đổi thông tin kiểm dịch động vật, an toàn thực phẩm sản phẩm sản phẩm bột cá và mỡ cá làm thức ăn chăn nuôi xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc ký tháng 1/2014;
- Pháp lệnh 118 (có hiệu lực từ 1/9/2010) đối với các sản phẩm sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Thông tư số 02/2019/TT-BNNPTNT, ban hành kèm theo thông tư này danh mục sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo tập quán và nguyên liệu đơn được phép lưu hành tại Việt Nam;
- Đáp ứng các yêu kỹ thuật quy định trong chế biến thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (Nghị định số 39/2017/NĐ-CP).

3.2 Nhà sản xuất xuất khẩu

- Nhà xưởng sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm phải thiết lập hệ thống quản lý sản xuất, chế biến, lưu trữ hồ sơ, thiết bị, nhân viên, đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm.
- Không nuôi động vật trong nhà máy, phòng ngừa các côn

trùng và động vật hại (chim, chuột). Không sử dụng hóa chất độc diệt động vật có hại.

- Áp dụng quy trình giám sát các mối nguy (HACCP) và đảm bảo truy xuất nguồn gốc

- Trước khi thực hiện đăng ký xuất khẩu bột cá vào thị trường Trung Quốc bắt buộc phải tiến hành thủ tục xin cấp phép kiểm dịch động thực vật nhập cảnh nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi với Bộ Nông nghiệp Trung Quốc (giấy phép nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi).

- Sau đó thực hiện đăng ký xuất khẩu bột cá sang Trung Quốc (theo mẫu của Bộ NN&PTNT ban hành), gửi Bộ NN&PTNT làm thủ tục đăng ký với Tổng cục Hải quan Trung Quốc để cập nhật danh sách, khi đăng ký phải xuất trình giấy phép nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi đã được Bộ Nông nghiệp Trung Quốc cấp phép)

3.3 Chứng thư ATTP & cơ quan quản lý

- Tổng cục Thủy sản cung cấp các văn bản quản lý trong thu hoạch, chế biến và kiểm tra vệ sinh an toàn đối với sản phẩm bột cá làm thức ăn chăn nuôi.

- Cục Thú y cấp mẫu giấy kiểm dịch và chứng nhận vệ sinh đối với sản phẩm bột cá làm thức ăn chăn nuôi xuất khẩu sang Trung Quốc.

- Cục Chăn nuôi cung cấp tài liệu về tiêu chuẩn đối với bột cá làm thức ăn chăn nuôi.

Sở NN&PTNT các tỉnh lập danh sách các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu bột cá, đặc biệt các doanh nghiệp xuất khẩu bột cá sang Trung Quốc gửi Bộ NN&PTNT tập hợp gửi Tổng cục Hải quan Trung Quốc để cập nhật danh sách các đơn vị được phép xuất khẩu bột cá sang thị trường này.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH VỀ SPS CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI SỮA VÀ SẢN PHẨM TỪ SỮA

I. SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM SỮA

1.1 Quy định áp dụng

Nghị định thư của Tổng cục Hải quan Trung Quốc và Bộ NN&PTNT Việt Nam về điều kiện Thú y và Sức khỏe Cộng đồng của sản phẩm sữa xuất khẩu từ Việt Nam ký 4/2019;

Các Biện pháp hành chính đối với việc kiểm tra và kiểm dịch các sản phẩm sữa nhập khẩu và xuất khẩu;

Thông báo số 156/2019 ngày 16/10/2019, Tổng cục Hải quan Trung Quốc công bố về các yêu cầu đối với công tác kiểm nghiệm kiểm dịch sản phẩm sữa nhập khẩu từ Việt Nam.

1.2 Chủng loại được phép xuất khẩu

Các sản phẩm sữa Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc là thực phẩm chế biến từ sữa nguyên liệu và được xử lý nhiệt, bao gồm sữa tươi tiệt trùng, sữa tiệt trùng, sữa pha chế, sữa lên men, phô mai và phô mai chế biến, kem, bơ, sữa đặc, sữa bột, bột whey, bột protein whey, bột sữa non, casein, muối khoáng sữa, sữa bột dành cho trẻ em và sữa trộn sẵn (hoặc bột nền), v.v.

1.3 Giấy phép kiểm dịch

Nhập khẩu sữa tiệt trùng và sữa hoàn nguyên từ Việt Nam được

sản xuất theo quy trình thanh trùng phải được kiểm duyệt trước và được cấp giấy phép kiểm dịch động vật và thực vật nhập cảnh của Trung Quốc trước khi thực hiện nhập khẩu vào nước này.

1.4 Yêu cầu đáp ứng

Đảm bảo yêu cầu về an toàn dịch bệnh: giám sát bệnh lở mồm long móng, lao bò và nhiệt thán tại các trang trại bò sữa;

Đảm bảo yêu cầu về an toàn thực phẩm, có chương trình quốc gia giám sát các chất tồn dư độc hại trong sữa và sản phẩm sữa và đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Trung Quốc

1.5 Nhà sản xuất xuất khẩu

Chỉ doanh nghiệp đã đăng ký và được Trung Quốc chấp thuận mới được xuất khẩu sữa và sản phẩm sữa vào Trung Quốc. Danh sách có thể tra cứu tại website của Tổng cục Hải quan Trung Quốc (*)

Hiện mới chỉ có 01 doanh nghiệp được cấp phép đủ điều kiện xuất khẩu sữa sang trung quốc là công ty TH Milk Joint Stock Company, và 05 doanh nghiệp đã gửi hồ sơ nhưng chưa được cấp phép

1.6 Lưu trữ, đóng gói, ghi nhãn và vận chuyển

Các sản phẩm sữa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đóng gói bằng các nguyên liệu mới tuân thủ các tiêu chuẩn có liên quan của Trung Quốc.

Bao bì bên ngoài phải được đánh dấu bằng thông số kỹ thuật của Trung Quốc và tiếng Anh (cụ thể theo tiểu bang/tỉnh/thành phố), điểm đến như:

- a. Tên sản phẩm;
- b. Trọng lượng;
- c. Tên nhà sản xuất;
- d. Số đăng ký;
- e. Số lô sản xuất;
- f. Điều kiện bảo quản;
- g. Ngày sản xuất và hạn sử dụng.

Bao bì bên trong phải tuân theo các quy định có liên quan của Trung Quốc, nhãn phải ghi rõ xuất xứ gồm:

- a. Tên sản phẩm,
- b. Số đăng ký công ty,
- c. Tên và địa chỉ của nhà sản xuất,
- d. Thông tin liên hệ,
- e. Ngày sản xuất và hạn sử dụng,
- f. và số lô.

Toàn bộ quá trình bảo quản và vận chuyển các sản phẩm sữa Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc cần đáp ứng các điều kiện vệ sinh để ngăn ngừa ô nhiễm bởi các chất độc và có hại.

Sau khi hàng hóa được xếp vào container, cần niêm phong và đóng dấu, số niêm phong phải được ghi rõ trong giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đã được cấp trước đó, không mở hoặc thay thế bao bì trong suốt quá trình vận chuyển.

CHƯƠNG 3

QUY ĐỊNH SPS CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM NGUỒN GỐC THỰC VẬT

1. SẢN PHẨM GẠO

1.1 Quy định thực hiện

Bộ NN & PTNT Việt Nam ký Nghị định thư về kiểm dịch gạo và cám gạo với Trung Quốc ngày 30/5/2016 là bước tiến lớn tạo nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp, đảm bảo tính minh bạch trong kinh doanh, xuất khẩu sang thị trường này. Các quy định hướng dẫn thực hiện gồm:

- Nghị định thư về xuất khẩu gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc (5/2016);
- Thông tư số 60/2016 ngày 24/6/2016 do AQSIQ ban hành quy định cụ thể về kiểm dịch gạo nhập khẩu từ Việt Nam;
- Đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Việt Nam về chế biến gạo xuất khẩu (Nghị định 107/2018/NĐ-CP) và các quy định của Trung Quốc;
- Theo hướng dẫn tại văn bản số 1091/XNK-PG ngày 7/12/2015 của Cục XNK – Bộ Công Thương.

1.2 Yêu cầu kiểm soát

- a. Chủng loại (gạo thành phẩm và bán thành phẩm gồm gạo lức, gạo tinh và tấm);

- b. Quản lý vùng gieo trồng;
- c. Quản lý dịch bệnh và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật;
- d. Quản lý khi đóng gói xuất khẩu (bắt buộc phải khử trùng);
- e. Quản lý đơn vị xuất khẩu (đăng ký và được cấp phép);
- f. Quản lý nhập khẩu theo cửa khẩu chỉ định.

1.3 Về vùng trồng, dịch bệnh

VÙNG TRỒNG & DỊCH BỆNH	Phải từ vùng và địa điểm sản xuất không có loài <i>Dilenchus angusfus</i> và <i>Aphelenchoides nechaleos</i> (vùng này sẽ được MARD thiết lập trong ba năm theo tiêu chuẩn quốc tế số 10 và được AQSIQ xác nhận).
	Không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc gồm zogoderma granarium , Coreyra cephalomca (còn sống), Ditylenchus angustus , Striga asiatica và Aphelenchoides nechaleos
	Được giám sát và quản lý sinh vật gây hại trong thời gian gieo trồng và bảo quản (chú ý các đối tượng kiểm dịch thực vật Trung Quốc quan tâm như bệnh Sọc đỏ - Red Stripe).
	Phải cung cấp định kỳ cho phía Trung Quốc các phương pháp điều tra và các kết quả thử nghiệm.

1.4 Quản lý khi xuất khẩu

1.4.1 Thực hiện đăng ký nhà sản xuất, xuất khẩu

Đăng ký

Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến/bảo quản gạo xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ phải đăng ký với MARD, nếu được MARD thông qua sẽ lập danh sách đề xuất với AQSIQ để công nhận cho phép xuất khẩu

Thông tin đăng ký bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên hệ để truy xuất nguồn gốc chính xác khi cần.

1.4.2 Khử trùng, xông hơi

Khử trùng

Lô gạo phải được khử trùng xông hơi để đảm bảo không có côn trùng sống, đặc biệt là các côn trùng có hại trong kho

Các đơn vị khử trùng do MARD thẩm định thông qua và lập danh sách gửi Tổng cục Hải quan Trung Quốc để được công nhận (*)

Đơn vị giám sát quá trình khử trùng gạo xuất khẩu là Cục Bảo vệ thực vật (PPD)

Tên đơn vị khử trùng, ngày, địa điểm khử trùng và thông tin gồm thuốc khử trùng, thời gian và nhiệt độ xử lý khử trùng sẽ được ghi rõ trong chứng thư kiểm dịch thực vật

Trước khi vận chuyển, lô hàng (container) sẽ được kiểm tra, khử trùng vệ sinh nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của đối tượng kiểm dịch thực vật

1.4.3 Chứng nhận kiểm dịch thực vật

Chứng nhận KDTV

Không được mang theo đất cũng như hạt cỏ dại thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm

Mỗi lô gạo phải được chứng nhận và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật chính thức khi xuất khẩu

Khi gạo đến cửa khẩu nhập khẩu của Trung Quốc, cơ quan Kiểm nghiệm và kiểm dịch Xuất nhập cảnh (CIQ) thuộc TCHQ Trung Quốc sẽ tiến hành kiểm tra kiểm dịch

- Cơ quan kiểm soát hai bên:
 - ▶ AQSIQ: Vụ Kiểm dịch động thực vật Trung Quốc (hiện nay trực thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc).
 - ▶ MARD: Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Nông nghiệp và PTNT
- Danh sách một số đơn vị được cấp phép khử trùng – bảng 3. Danh sách các đơn vị khử trùng được cập nhật đến thời điểm 11/2019, danh sách sẽ được bổ sung và cập chính thức tại website của Cục Bảo vệ thực vật.

Bảng 3. Danh sách một số đơn vị được cấp phép khử trùng

TT	Tên Đơn vị/ doanh nghiệp	Địa chỉ	Liên hệ
1	Termite Control and Fumigation Company	31b Hai Trieu st., Dist.1, Ho Chi Minh City	+84 838214171

2	Nam Viet Fumigation Joint Stock Company	Head Office: Block c19a, road No.9, Le Minh Xuan industrial park, Binh Chanh Dist., Ho Chi Minh city, Vietnam	+84 835127347
3	Vinacontrol Ho Chi Minh city	80 Ba Huyen Thanh Quan st.,Dist.3, Ho Chi Minh city	+84 439433840
4	Cotecna Vietnam Co., Ltd.	V2,3rdFloor, Khanh Hoi 2Apartment, No.360A, Ben Van Don Street, Ward 01, District 4. Hochiminh City, Vietnam	+84 838 243 993
5	SGS Vietnam Ltd.	SGS Building, 119-121 Vo Van Tan St, ward 6 District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam	+84 8 3935 1920
6	Intertek Vietnam Ltd.	Floor 1, E. Town. EW Building, 364 Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Viet Nam	+84 862971099
7	The Dai Viet Inspection Inspection Joint Stock Company- Davicontrol (DVC)	115 Vo Van Tan St., Ward 6, District 3, HCMC, Vietnam.	+84 839303304 +84 839303305 +84 839303488
9	Viet Trung Fumigation And Agricultural Promoting Development Joint Stock Company	Parcel of Land 300, Provincial Road 834, Binh Thanh Commune, Thu Thua District Long An Province, Vietnam	+84 916437843 +84 723613303

1.5 Kiểm nghiệm kiểm dịch tại cửa khẩu nhập khẩu

- Khi gạo đến các cửa khẩu nhập khẩu của Trung Quốc, cơ quan kiểm nghiệm, kiểm dịch (CIQ) thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ trực tiếp tiến hành kiểm tra kiểm dịch.
- Trường hợp khi lô hàng đến cửa khẩu nhập khẩu Trung Quốc mà vẫn phát hiện côn trùng gây hại còn sống thì Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ thông báo cho PPD tên của đơn vị khử trùng đã thực hiện khử trùng lô gạo đó. Và đơn vị khử trùng đó phải thực hiện khắc phục dưới sự kiểm tra và giám sát của PPD.
- Kết quả kiểm tra và biện pháp khắc phục được PPD thông báo cho AQSIQ công nhận.

1.6 Chỉ định cửa khẩu nhập khẩu lương thực

(Xem phụ lục 3a)

2. CÁM GẠO

2.1 Chủng loại

Cám gạo xuất khẩu sang Trung Quốc là sản phẩm cám gạo và cám gạo ướt làm thức ăn chăn nuôi, trong đó:

- + Cám gạo làm thức ăn chăn nuôi là phụ phẩm của quá trình chế biến gạo khi hạt gạo được trà sát tách vỏ cám
- + Cám gạo ướt làm thức ăn chăn nuôi là phụ phẩm từ cám gạo đã được tách dầu trong quá trình trước đó

2.2 Yêu cầu áp dụng

- Tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc - Lệnh 118

về kiểm soát an toàn thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bao gồm nguyên liệu có nguồn gốc động vật và thực vật);

- Không nhiễm các sinh vật gây hại mà Trung Quốc quan tâm (xem Phụ lục 1), và không cho phép có các thành phần sinh vật biến đổi gen và bất kỳ;

- Được sản xuất, bảo quản và vận chuyển trong điều kiện an toàn, tránh nguồn lây nhiễm sinh học, vật lý và bởi nguyên liệu thực vật khác;

- Cơ quan kiểm soát hai bên:

- o AQSIQ: Vụ Kiểm dịch động thực vật Trung Quốc (**hiện trực thuộc Tổng cục Hải quan Trung Quốc**).

- o MARD: Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ NN và PTNT

2.3 Yêu cầu và đăng ký nhà sản xuất/xuất khẩu

- Nhà sản xuất và xuất khẩu phải thực hiện đăng ký với Cục Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT để kiểm tra và cấp chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh đối với cơ sở chế biến cám gạo theo quy định, Cục Chăn nuôi sau khi kiểm tra và thông qua các nhà sản xuất cám gạo đủ tiêu chuẩn và đáp ứng được các quy định tại Lệnh 118 của Trung Quốc sẽ gửi danh sách đăng ký cho AQSIQ, hiện là Vụ Kiểm dịch động thực vật, Tổng cục Hải quan Trung Quốc để xem xét cho phép nhập khẩu và chỉ khi được cấp phép xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc thì sản phẩm mới chính thức được xuất khẩu.

Các nhà SX XK đều phải thiết lập hệ thống nhà xưởng để sản xuất trong điều kiện an toàn tránh nguồn lây nhiễm sinh học, vật lý và hóa học và phải đáp ứng các điều kiện:

Phải đăng ký tư cách xuất khẩu vào Trung Quốc (*)

Phải tách biệt khu vực sản xuất với khu vực bảo quản, lưu trữ cám gạo trong thùng chứa riêng biệt, có biện pháp tránh ô nhiễm thứ cấp và ô nhiễm chéo.

Phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng sản xuất có hiệu quả, giữ vệ sinh nhà máy, trang thiết bị và có biện pháp hiệu quả tránh ô nhiễm vật lý và sinh học

Thiết bị chứa và phương tiện vận chuyển đáp ứng về vệ sinh và điều kiện khử trùng.

2.4 Chứng thư kiểm dịch và Chứng nhận an toàn vệ sinh

Đối với sản phẩm cám gạo làm thức ăn chăn nuôi, mỗi một lô hàng đều phải đủ 02 chứng thư, ngoài chứng thư kiểm dịch (Phụ lục 3b – Cục Bảo vệ thực cấp), còn phải xin chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm có nguồn gốc protein thực vật (Phụ lục 3c – Cục chăn nuôi cấp tự nhiên hiện chưa yêu cầu áp dụng).

Mẫu chứng thư và chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền hai nước chấp thuận và công bố rộng rãi.

2.5 Danh mục các loài gây hại cần chú ý

(Bảng phụ lục 3d)

2.6 Hướng dẫn ghi nhãn mác cho sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi

Ghi nhãn tuân thủ Tiêu chuẩn ghi nhãn thức ăn chăn nuôi của Trung Quốc (GB 10648-2013). Tiêu chuẩn sửa đổi này có hiệu lực từ ngày 1/6/2013 - Bảng 4.

Bảng 4. Hướng dẫn ghi nhãn mác sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi

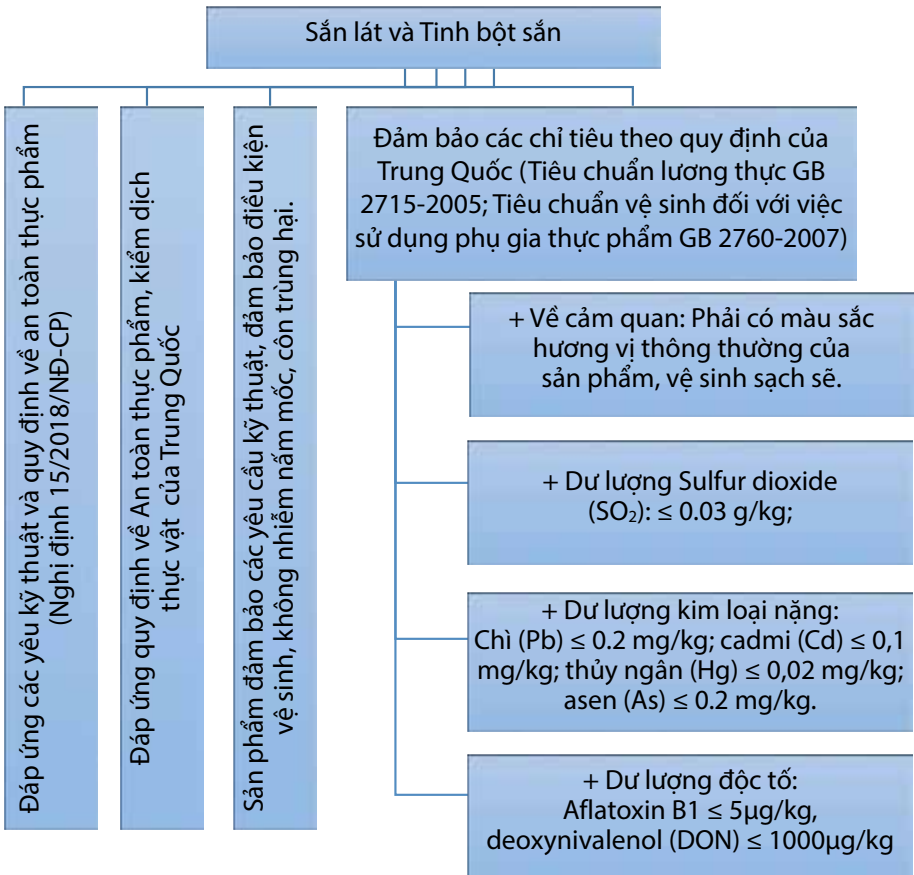
TT	Nội dung nhãn	Ghi chú
1	Tên chung	<ul style="list-style-type: none"> - Được sử dụng làm tên sản phẩm và phải giống với tên thành phần có thể tìm thấy trong "<i>Danh mục nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</i>" - Tên thương mại của sản phẩm có thể được thêm vào sau tên chung nhưng kích thước phông chữ của nó không được lớn hơn tên chung
2	Thành phần	Các từ " <i>Nguyên liệu thức ăn</i> " hoặc " <i>Phụ gia thức ăn</i> " phải được ghi rõ ràng trên nhãn
3	Nội dung bắt buộc hiển thị phải hiển thị	
a	Kết quả phân tích	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả phân tích của sản phẩm được bảo đảm theo "<i>Danh mục nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</i>" phải được hiển thị trên nhãn - Nếu một chất chống oxy hóa đã được thêm vào tên của nó phải được định rõ. <i>Tên chung của phụ gia thức ăn chăn nuôi ví dụ như ethoxyquin phải được thể hiện theo danh mục và tên như được chỉ định trong "Danh mục phụ gia thức ăn"</i>. (ví dụ: Chất chống oxy hóa: Ethoxyquin). nếu nhiều danh mục có liên quan đến sản phẩm, chúng sẽ được chỉ định theo từng danh mục một
B	Số của tiêu chuẩn sản phẩm có liên quan	- TH Sản phẩm thuộc đối tượng quản lý đăng ký nhập khẩu phải hiển thị số báo cáo kiểm tra lại đối với sản phẩm nhập khẩu (<i>đây là số sê-ri của báo cáo thử nghiệm trong phòng thí nghiệm của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc khi doanh nghiệp xin cấp giấy phép từ Bộ này</i>)

c	Ngày sản xuất	- Nhân hàng phải ghi rõ ngày sản xuất (Ngày, tháng, năm). Ngày sản xuất trên nhãn bằng tiếng Trung phải <i>đúng với ngày sản xuất được in trên nhãn tại nước xuất xứ</i> ra
e	Thời hạn sử dụng	- Được thể hiện như sau “__ ngày hoặc __ tháng hoặc __ năm” hoặc “ <i>thời hạn sử dụng sẽ hết vào ngày__ tháng __ năm__</i> ”. - Hạn sử dụng trên nhãn bằng tiếng Trung phải <i>đúng với hạn sử dụng được in trên nhãn tại nước xuất xứ</i>
f	Điều kiện bảo quản	- Ghi chú rõ
g	Cách thức bảo quản	- Ghi chú rõ
h	Số của giấy phép phê duyệt chính thức	- Ghi chú rõ
i	Phụ gia thức ăn chăn nuôi	- Ghi chú rõ
k	Doanh nghiệp sản xuất	- Tên - Địa chỉ đăng ký - Số giấy phép sản xuất - Đối với các sản phẩm nhập khẩu, <i>tên của nhà sản xuất phải đúng với tên trong giấy chứng nhận đăng ký và tên, địa chỉ, mã bưu điện và phương thức hợp đồng (đúng với Giấy phép kinh doanh) của tổ chức bán hàng hoặc đại lý được đăng ký hợp pháp tại Trung Quốc phải được hiển thị</i>
l	Tên quốc gia/địa phương xuất xứ	- Hiển thị bằng tiếng Trung
m	Các nội dung khác có thể được	- gồm số lô sản phẩm và dấu chứng nhận chất lượng còn hiệu lực(không bắt buộc)
n	<i>Nhãn hàng không được tách rời khỏi bao bì hoặc được che lại, tất cả nội dung của nhãn phải được nhìn thấy mà không cần mở</i>	

3. SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN

3.1 Đáp ứng các yêu cầu

- Tiêu chuẩn lương thực GB 2715-2005;
- Tiêu chuẩn vệ sinh đối với việc sử dụng phụ gia thực phẩm GB 2760-2007.



Hình 9. Yêu cầu chất lượng sắn lát và tinh bột sắn

3.2 Đóng gói và ghi nhãn

- Bao bì nhãn mác rõ ràng: Tên sản phẩm, công ty, địa chỉ liên hệ, mục đích sử dụng (Nếu dùng làm thực phẩm phải ghi rõ phẩm cấp, nguyên liệu công nghiệp hoặc thức ăn chăn nuôi không cần ghi phẩm cấp)
- Bao bì bên ngoài của sản phẩm phải ghi rõ xuất xứ, phẩm cấp, doanh nghiệp chế biến, ngày sản xuất, mục đích sử dụng (dùng cho thực phẩm hay dùng cho công nghiệp)
- Cấm đóng gói và vận chuyển lẫn lộn giữa dùng cho thực phẩm và công nghiệp.

TINH BỘT SẴN

1. Nơi sản xuất
2. Doanh nghiệp chế biến
3. Cấp bậc
4. Ngày sản xuất
5. Được đánh dấu rõ ràng dùng cho thực phẩm /hoặc sử dụng cho công nghiệp

*Ghi nhãn mác bằng Tiếng Trung



Mẫu đóng gói bao bì tinh bột sắn

3.3 Kiểm dịch sản phẩm

- Việc kiểm nghiệm được thực hiện trên mẫu của lô hàng

- Phải có chứng nhận hun trùng được cấp bởi một cơ quan được Cục Bảo vệ thực vật, Bộ NN&PTNT ủy quyền
- Phải có chứng nhận kiểm dịch do Cục Bảo vệ thực vật cấp
- Phải có giấy chứng nhận kiểm nghiệm là bản phân tích thành phần nhằm giới thiệu thành phần có trong sản phẩm
- Chứng nhận kiểm nghiệm vệ sinh Container, đảm bảo container sạch khô ráo

3.4 Yêu cầu cho Nhà sản xuất/xuất khẩu

- Thiết lập hệ thống quản lý sản xuất, chế biến, lưu trữ, thiết bị, nhân viên, đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm (dành cho lương thực).
- Phải có quy trình sản xuất và điều kiện nhà xưởng đảm bảo các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm làm thức ăn chăn nuôi. Được quản lý theo chương trình HACCP nhằm kiểm soát tốt các mối nguy ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi
- Cần đăng ký với Cục Chăn nuôi - Bộ NN&PTNT để kiểm tra và được cấp chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh đối với cơ sở chế biến thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi theo quy định.
- Doanh nghiệp sau khi có chứng nhận sẽ được đưa Bộ NN&PTNT gửi cho Tổng cục Hải quan Trung Quốc xem xét cấp phép nhập khẩu.

4. THẠCH ĐEN

4.1. Quy định chung

Nhằm đảm bảo an toàn cho việc xuất khẩu thạch đen (Mesona

chinensis Benth) từ Việt Nam vào Trung Quốc, và đảm bảo an toàn cho nền nông nghiệp cũng như hệ sinh thái của Trung Quốc, dựa trên kết quả phân tích nguy cơ dịch hại (PRA), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Bộ NN & PTNT) và Tổng cục Hải quan Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là GACC) đã thảo luận và thống nhất các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với thạch đen của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc như sau

Thạch đen xuất khẩu sang Trung Quốc phải tuân thủ luật pháp về kiểm dịch động thực vật, các quy định về nhập khẩu, các tiêu chuẩn quốc gia của Trung Quốc, và không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật do GACC quy định (Phụ lục), không có côn trùng sống, đất, hạt lẫn, tàn dư thực vật.

4.2 Nơi trồng:

Người trồng thạch đen phải tăng cường quản lý canh tác, lập kế hoạch kiểm soát dịch hại và thực hiện các biện pháp kiểm soát để loại bỏ đối tượng

kiểm dịch là cỏ dại trong trường hợp phát hiện trên đồng ruộng.

Người trồng thạch đen phải tăng cường quản lý trong công tác thu hoạch

để ngăn chặn nhiễm cỏ dại, hạt cỏ dại, tàn dư thực vật, đất ...

4.3 Đối tượng kiểm dịch đối với thạch đen

1. *Pharaxonotha kirschi*

2. *Callosobruchus maculatus*

3. *Cryptolestes pusilloides*
4. *Listronotus bonariensis*
5. *Callosobruchus analis*
6. *Acanthoscelides obtectus* Say
7. *Eupatorium odoratum* L.
8. *Mikania micrantha* Kunth
9. *Sorghum almum*

Bộ NN&PTNT phải kịp thời thông báo cho GACC bằng văn bản khi có bất kỳ loại dịch hại mới nào trên thạch đen tại Việt Nam và các biện pháp hiệu quả do Bộ NN&PTNT áp dụng.

GACC sẽ tiến hành đánh giá rủi ro bổ sung và rà soát nội dung Nghị định thư này dựa trên mức độ phát sinh và phát hiện dịch hại trên thạch đen của Việt Nam

4.4 Cơ sở đóng gói, chế biến:

Thạch đen xuất khẩu sang Trung Quốc có nguồn gốc từ các cơ sở chế biến đã được Bộ NN&PTNT đánh giá và thông qua, và đề xuất danh sách cơ sở chế biến cho GACC.

GACC có thể tiến hành kiểm tra thực địa, nếu cần. Sau khi được GACC chấp thuận, các cơ sở chế biến sẽ được phép xuất khẩu thạch đen sang Trung Quốc. Danh sách cơ sở chế biến xuất khẩu thạch đen sang Trung Quốc có thể sẽ được cập nhật và cung cấp trên trang web của GACC.

4.5 Bao gói

- Bao bì đóng gói đảm bảo không tái sử dụng, sạch sẽ, vệ sinh và không chứa chất độc hại.
- Thạch đen phải được bảo quản ở khu vực riêng biệt với sản phẩm khác để tránh bị nhiễm đối tượng kiểm dịch, đất, xương và phân động vật, không được có tàn dư động thực vật và chất độc hại.
- Bao bì đóng gói của mỗi lô thạch đen xuất khẩu sang Trung Quốc phải có nhãn ghi tên cơ sở chế biến, mã số đăng ký, tên sản phẩm, nơi sản xuất.
- Trên mỗi bao bì phải ghi rõ “Thạch đen của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc” bằng tiếng Trung và tiếng Anh.

4.6 Kiểm dịch, kiểm nghiệm

Khi lô hàng thạch đen đến cửa khẩu nhập của Trung Quốc, Hải quan Trung Quốc sẽ tiến hành kiểm tra và kiểm dịch. Nếu lô hàng không đáp ứng yêu cầu nêu trong Điều 5 Nghị định thư thì sẽ bị trả lại hoặc tiêu hủy; nếu lô hàng không đáp ứng yêu cầu nêu trong Điều 7 Nghị định thư thì sẽ bị xử lý, trả lại hoặc tiêu hủy; bất cứ lô hàng nào không tuân thủ yêu cầu sẽ được xử lý theo các quy định sau đây:

- (1) trả lại hoặc tiêu hủy nếu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật không đáp ứng yêu cầu;
- (2) xử lý, trả lại hoặc tiêu hủy nếu phát hiện đối tượng kiểm dịch sống

hoặc dịch hại còn sống khác;

- (3) trả lại hoặc tiêu hủy nếu phát hiện đất hoặc thành phần biến đổi gen

không được Trung Quốc chấp nhận;

- (4) xử lý, trả lại hoặc tiêu hủy theo luật pháp và quy định của Trung

Quốc nếu phát hiện chất thải động vật, xác động vật, lông gia cầm, hạt giống

hoặc các vật liệu cấm.

- GACC sẽ thông báo cho Bộ NN&PTNT về việc không tuân thủ nêu trên và thực hiện các biện pháp như tạm dừng nhập khẩu từ các cơ sở chế biến có liên quan hoặc dừng việc vận chuyển thạch đen sang Trung Quốc, tùy theo

mức độ vi phạm.

4.7 Giấy chứng nhận kiểm dịch

Bộ NN&PTNT cần tiến hành kiểm tra và kiểm dịch đối với thạch đen trước khi xuất khẩu sang Trung Quốc.

Lô hàng đáp ứng những yêu cầu nêu trong Nghị định thư này sẽ được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Bộ NN&PTNT cấp theo Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 12, và có phần khai báo bổ sung như sau: "The consignment is from registered processing plant (registration no.: ***), is in compliance with requirements described in the protocol of phytosanitary

requirements for the export of *Mesona chinensis* from Viet Nam to China between the General Administration of Customs of the People's Republic of China and the Ministry of Agriculture and Rural Development of the Socialist Republic of Viet Nam.”.

Nếu lô hàng đã được khử trùng thì phải ghi rõ trên Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật ngày, nhiệt độ, nồng độ và thời gian khử trùng. Bộ NN&PTNT sẽ cung cấp cho GACC mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật để GACC theo dõi và xác minh.

CHƯƠNG 4.

HỎI ĐÁP BIỆN PHÁP SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN, THỰC PHẨM VÀO THỊ TRƯỜNG

Câu hỏi 1: Hiện loại trái cây nào được được phép xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, làm thế nào để đăng ký xuất khẩu, đăng ký ở đâu và với ai?

Trả lời:

Hiện Việt Nam có 09 loại trái cây được phép xuất khẩu chính thức vào Trung Quốc: Thanh long, Xoài, Chuối, Nhãn, Vải, Chôm chôm, Mãng Cụt, Mít, dưa hấu. Trong đó có 8 loại là sản phẩm xuất khẩu truyền thống thì hiện chưa có nghị định thư giữa Việt Nam và Trung Quốc, và riêng măng cụt đã có nghị định thư vào tháng 4/2019. Do vậy tùy theo từng loại trái cây để triển khai các quy định cụ thể trong xuất khẩu vào Trung Quốc.

Phải thực hiện việc đăng ký vùng trồng (nếu là hộ trồng) hoặc đăng ký cơ sở đóng gói (nếu là doanh nghiệp đóng gói) thì mới đáp ứng điều kiện cho xuất khẩu trái cây tươi vào Trung Quốc

Phải thực hiện kiểm dịch (theo quy định của Nghị định thư) cho mỗi lô hàng và phải được cấp chứng thư kiểm dịch kèm theo mỗi lô hàng khi xuất khẩu nông sản, thực phẩm vào Trung Quốc. Đơn vị cấp chứng thư là

Trái cây tươi phải được ghi nhãn đầy đủ trên bao bì đóng gói, cụ thể ghi tối thiểu bao gồm các thông tin sau:

- Tên loại trái cây

- Nơi sản xuất
- Đơn vị xuất khẩu
- Vùng trồng
- Nơi đóng gói
- Nơi đến: Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa

Câu hỏi 2. Giải thích khái niệm MRLs trong thực phẩm và nông sản? Các quy định về mức dư lượng tối đa MRLs của Trung Quốc? Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho các lô hàng nông sản Việt Nam

2.1 MRLs trong thực phẩm và nông sản là viết tắt của cụm từ nào?

- A. Maximum residue limits
- B. Minimum residue limits
- C. Medium residue limits
- D. Maximum residue limitations

2.2 Các quy định về mức dư lượng tối đa MRLs của Trung Quốc:

- A. Điều hài hòa và đồng bộ với các Tiêu chuẩn của CODEX
- B. Có quy định riêng của Trung Quốc không giống Tiêu chuẩn của CODEX
- C. Có quy định riêng của Trung Quốc nhưng có tham khảo các Tiêu chuẩn CODEX trong trường hợp xảy ra tranh chấp

D. Có quy định riêng của Trung Quốc và chỉ tham khảo các Tiêu chuẩn CODEX trong các trường hợp mà Trung Quốc chưa có quy định.

2.3 Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho các lô hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc do cơ quan nào ban hành:

A. Tổng cục Hải Quan Trung Quốc

B. Văn phòng SPS Việt Nam

C. Các chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật

D. Các chi cục Kiểm dịch thực vật vùng; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu thuộc Cục Bảo vệ thực vật

Trả lời: Các chi cục Kiểm dịch thực vật vùng; các trạm kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu thuộc Cục Bảo vệ thực vật

Câu hỏi 4:

4.1 Phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa tiêu chuẩn và quy chuẩn

Loại hình	Cơ quan ban hành	Yêu cầu áp dụng
Tiêu chuẩn	Tổ chức: Nhà nước, tư nhân, hiệp hội...	- Tự nguyện áp dụng - Nếu được quy định trong văn bản pháp luật thì Bắt buộc áp dụng.
Quy chuẩn	Cơ quan quản lý nhà nước	Bắt buộc áp dụng

4.2 Thử nghiệm với lô hàng xuất khẩu được thực hiện khi nào?

- A. Bắt buộc theo quy định của nước nhập khẩu
- B. Theo thỏa thuận của yêu cầu hợp đồng mua bán hàng hoá
- C. Tự thử nghiệm nhằm chứng minh chất lượng

4.3 Mục đích cơ bản của truy xuất nguồn gốc trái cây là gì?

- a. Cung cấp thông tin minh bạch cho khách hàng, người tiêu dùng, tăng uy tín
- b. Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý nhà nước khi cần
- c. Đơn vị sản xuất quản lý được thông tin phân phối sản phẩm
- d. Thu hồi sản phẩm khi cần

4.4 Các phương pháp truy xuất nguồn gốc phổ biến được áp dụng hiện nay bao gồm:

- A. Phương pháp truyền thống Ghi tay
- B. Phương pháp điện tử (Ghi hồ sơ nhật ký điện tử online, truy cập được thông tin từ xa).

4.5 Yêu cầu Truy xuất nguồn gốc của Trung Quốc với trái cây Việt Nam xuất khẩu chính ngạch cụ thể như thế nào?

- A. Dán tem truy xuất nguồn gốc trên Mít, dưa hấu
- B. Có mã vùng trồng và mã xưởng đóng gói (Thanh long, vải, nhãn, chuối, xoài, chôm chôm và măng cụt)

Câu hỏi 5. Khi thực hiện xin cấp phép xuất khẩu cua, tôm hùm sống vào Trung Quốc, cơ sở nuôi cua, tôm hùm có phải thực hiện đăng ký cơ sở sản xuất được công nhận bởi Tổng cục Hải quan Trung Quốc hay không?

Theo hướng dẫn của Cục QLCL Nông lâm sản và thủy sản, Vụ Giám sát kiểm dịch động thực vật, Tổng cục Hải quan Trung Quốc thông báo sẽ chỉ công bố Danh sách các cơ sở thu gom, sơ chế, bao gói cua, tôm hùm sống được phép xuất khẩu sang Trung Quốc;

Cơ quan thẩm tra cấp chứng thư phải chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu hợp pháp từ các cơ sở nuôi cua, tôm hùm cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở thu gom, sơ chế, bao gói.

1. Các cơ sở thu gom, sơ chế, bao gói cua, tôm hùm sống xuất khẩu sang Trung Quốc

- Các cơ sở đã có tên trong Danh sách: thực hiện đăng ký thẩm định, cấp chứng thư xuất khẩu vào Trung Quốc cho các lô hàng thủy sản sống theo đúng quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 02/2017/TTBNNPTNT và Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT) và các văn bản của Cục phổ biến quy định/yêu cầu của Trung Quốc về xuất khẩu thủy sản sống. - Các cơ sở chưa có tên trong Danh sách: khi gửi hồ sơ đăng ký bổ sung vào Danh sách, cần kèm theo nội dung trả lời Bản câu hỏi theo yêu cầu của Vụ Giám sát BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN Số: /QLCL-CL1 V/v xuất khẩu cua, tôm hùm sống sang Trung Quốc và không yêu cầu cung cấp các thông tin liên quan đến hộ nuôi trong Bản câu hỏi.

Câu hỏi 6. Trường hợp Trung Quốc trong việc xây dựng các luật về an toàn thực phẩm và sức khỏe động vật và thực vật đưa ra mức độ cao hơn so với quy định của các tổ chức quốc tế khuyến cáo thì hàng hóa nông sản, thực phẩm Việt Nam sẽ tuân theo quy định nào khi xuất khẩu vào nước này?

Trả lời:

Tuân theo quy định của Trung Quốc và thỏa thuận giữa Việt Nam và Trung Quốc, bởi

Hiệp định SPS ghi nhận chi tiết quyền của các quốc gia đưa ra biện pháp bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật, chừng nào mà các biện pháp này dựa trên cơ sở khoa học, là cần thiết cho việc bảo vệ sức khỏe, và không phân biệt đối xử vô căn cứ giữa các nguồn cung cấp nước ngoài. Tương tự như vậy, các quốc gia xác định mức độ an toàn thực phẩm và bảo vệ sức khỏe của bản thân quốc gia đó. Đây không phải là công việc của WTO hoặc bất cứ tổ chức quốc tế nào.

Tuy nhiên, Hiệp định SPS khuyến khích các chính phủ “hài hòa hóa” hoặc dựa các tiêu chuẩn quốc gia của họ theo các tiêu chuẩn, khuyến nghị, hướng dẫn được xây dựng trong các tổ chức quốc tế khác. Các tổ chức này bao gồm:

- Đối với an toàn thực phẩm: Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex được tổ chức kết hợp giữa FAO và WHO;
- Đối với sức khỏe động vật: Tổ chức Thú y thế giới OIE;
- Đối với sức khỏe thực vật: Công ước quốc tế về Bảo vệ thực vật (IPPC) đặt trong FAO.

Một vấn đề phức tạp ở đây là các tiêu chuẩn quốc tế thường cao

hơn nhiều đến mức nhiều quốc gia đối mặt với khó khăn khi thực hiện chúng. Nhưng việc khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn quốc tế không đồng nghĩa rằng các quốc gia buộc phải coi chúng là trần hay sàn của các tiêu chuẩn quốc gia. Các tiêu chuẩn quốc gia không đơn giản vi phạm Hiệp định SPS bởi việc khác biệt so với các thông lệ quốc tế. Chính phủ có thể thiết lập các quy định khắt khe hơn các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, nếu quốc gia xây dựng tiêu chuẩn của riêng mình, họ có thể bị yêu cầu cung cấp chứng cứ hỗ trợ cho tiêu chuẩn cao hơn này nếu mâu thuẫn leo thang thành tranh chấp thương mại. Căn cứ hỗ trợ phải dựa trên một phân tích các bằng chứng khoa học và các nguy cơ liên quan

Hiệp định SPS cho phép các nước thành viên ưu tiên quy định an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe động thực vật hơn là quy định về thương mại, chừng nào họ có thể chứng minh rằng các yêu cầu an toàn thực phẩm và sức khỏe dựa trên các bằng chứng khoa học. Mỗi một quốc gia có quyền đánh giá cá nguy cơ và xác định mức độ mà quốc gia đó xem là phù hợp đối với an toàn thực phẩm và sức khỏe động thực vật.

Câu hỏi 7. Trong việc triển khai các chính sách mới về an toàn thực phẩm và an toàn bệnh dịch động thực vật mà Trung Quốc đang áp dụng, Có quy định đặc biệt nào cho Việt Nam không?

Trả lời:

Mặc dù một số nước đang phát triển đã có hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm và sức khỏe động thực vật rất tốt, một số nước khác thì không được như vậy. Đối với nhóm thứ hai này, các quy định của

Hiệp định SPS đôi khi tạo ra một thách thức trong việc cải thiện tình trạng sức khỏe con người, vật nuôi và cây trồng trong nước. Vì những khó khăn này, Hiệp định cho phép các nước đang phát triển trì hoãn việc thực thi tất cả các điều khoản của hiệp định, ngoại trừ các điều khoản minh bạch hóa (thông báo và thành lập Điểm hỏi đáp), cho tới năm 1997, và cho đến năm 2000 cho các nước chậm phát triển. Nếu quốc gia nào cần thời gian để thực thi các chương trình cụ thể, ví dụ cải thiện dịch vụ thú y của họ hoặc thực thi các nghĩa vụ cụ thể của hiệp định, có thể yêu cầu Ủy ban SPS cho phép họ có thời gian trì hoãn lâu hơn. Các nước đang phát triển cũng có thể yêu cầu đối xử đặc biệt hoặc hỗ trợ kỹ thuật để đáp ứng các yêu cầu của quốc gia nhập khẩu (G/SPS/33/Rev.1). Rất nhiều quốc gia đang phát triển đã thông qua các tiêu chuẩn quốc tế (bao gồm các tiêu chuẩn của Codex, OIE và IPPC) như là cơ sở cho các yêu cầu của bản thân họ, do đó mà tránh được việc dành nguồn lực hạn hẹp của mình để lặp lại những việc mà đã được thực hiện bởi các chuyên gia quốc tế. Hiệp định khuyến nghị họ tham gia tích cực nhất có thể vào các tổ chức này, đóng góp vào các tiêu chuẩn quốc tế mới mà có thể giải quyết nhu cầu của họ.

Các nước đang phát triển được hưởng lợi từ khoảng thời gian 6 tháng chuyển đổi mà các thành viên WTO đã đồng ý kể từ khi quy định SPS được ban hành và tới khi có hiệu lực (nếu thỏa mãn một số điều kiện nhất định, xem thêm WT/MN(01)/17).

Quy định đặc biệt mà Trung Quốc áp dụng cho Việt Nam phụ thuộc thỏa thuận song phương về kiểm nghiệm, kiểm dịch mà hai bên đã ký các biên bản hợp tác trong lĩnh vực này, trường hợp không có thỏa thuận riêng thì các điều kiện về SPS sẽ được áp dụng như nhau cho tất cả các quốc gia nhập khẩu vào nước này.

Phụ lục I

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư 33 /2014 /TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và phát triển nông thôn)

sample

BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MINISTRY OF AGRICULTURE & RURAL DEVELOPMENT (CỤC AN VỆ THỰC VẬT) PLANT PROTECTION DEPARTMENT		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Tự do - Tự do - Hạnh phúc HIEUBENHOC-FREEDOM-HAPPINESS		
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT PHYTOSANITARY CERTIFICATE				
Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước TO: THE PLANT PROTECTION ORGANIZATION OF				Số (NO):
ĐIỂN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)				
1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: Name and address of the exporter:	2. Tên và địa chỉ người nhận: Name and address of the consignee:	3. Số hàng và loại bao bì: Number and description of packages:	4. Ký, má ký: (Signature)	5. Nơi sản xuất: Place of origin:
		6. Phương tiện chuyên chở: Declared means of conveyance:		
		7. Cửa khẩu nhập: Declaration point of entry:		
		8. Tên và khối lượng sản phẩm: Name of product and quantity declared:		
		9. Tên khoa học của thực vật: Scientific name of plants:		
Xin chứng nhận rằng các vật, sản phẩm hoặc vật liệu vật thể được liệt kê dưới đây từ các khu vực sản xuất đã được kiểm tra và/hoặc đã áp dụng theo quy trình, chính sách và được coi là không có chỉ định kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với các yêu cầu kiểm dịch thực vật khác liên quan của nước nhập khẩu. This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests, specified by the importing contracting party and to conform with the quarantine requirements of the importing contracting party.				
KHAI BÁO BỔ SUNG (LABORATORIAL DECLARATION)				
XỬ LÝ (DISINFESTATION AND / OR DISINFESTATION TREATMENT)				
10. Ngày nhập: (Date of arrival)	12. Tên thuốc (kể cả chất): (Pesticide name, active ingredient)	14. Thời gian xử lý thuốc: (Duration of treatment)		
11. Phương pháp xử lý (disinfectant):	13. Năng lượng (concentration):	15. Thời gian chờ (calendar, accession):		
16. Địa chỉ nơi xuất: (Place of origin)	17. Nơi cấp giấy: (Place of issue)	18. Ngày cấp: (Date of issue)	19. Tên, chữ ký của ủy viên dịch thực vật và thẩm quyền (Name and signature of authorized officer)	
		Ủy ban Vệ sinh và Bảo vệ Thực vật Quốc tế International Commission for the Protection of Cereals and Other Agricultural Products		
		No financial liability with respect to this certificate shall attach to Plant Protection Department of Vietnam or to any of its offices or representatives.		

PHỤ LỤC 2**MẪU CHỨNG THƯ THỦY SẢN XUẤT KHẨU****BRANCH 3**

越南社会主义共和国农业与农村发展部 (MARD) 国家农林渔业产品质量保证司
(NAFIQAD) 3

分局

Address/ 地址: 1105 LE HONG PHONG – PHUOC LONG – NHA TRANG – VIET NAM

Tel/ 电话: (84 - 258) 3882097 - 3884812 **Fax / 传真:** (84 - 258) 3884811

E-mail / 电子邮箱: branch3.nafi@mard.gov.vn

越南社会主义共和国向中华人民共和国出口水产品检验检疫证书

HEALTH CERTIFICATE

For fish and fishery products intended for export from The Socialist Republic of Vietnam to The People's Republic of China

证书号 Num. Ref:

I. 主管当局信息 Information of competent authority

输出国 Country of export:	
生产国 Country of production:	
主管当局 Competent authority:	
出证部门 Department of certificate issuance:	

II. 水产品信息 Identification of the fishery products

商品名称 Commodity name:	
学名 Scientific name:	
包装数量 Number of packages:	
净重 Net weight:	

III. 水产品来源 Origin of the fishery products	
产地 Production place:	
加工方式 Processing type ¹ :	
生产模式 Production Mode	***
养殖 Aquaculture: 是 Yes <input type="checkbox"/> 否 No <input checked="" type="checkbox"/>	野生捕捞 Wild caught: 是 Yes <input checked="" type="checkbox"/> 否 No <input type="checkbox"/>
养殖区域 Aquaculture area:	捕捞区域 Caught area:
	捕捞渔船船名及编号 Name & Number of Vessel for the catch:
生产加工企业名称及注册号 Production and processing enterprise name and registration number:	
生产日期 Production date:	
IV. 运输信息 Information on transportation	
发货人名称及地址 Name and address of Consignor:	
收货人名称及地址 Name and address of Consignee:	
发货地 Place of dispatch production:	
目的地 Place of destination:	
运输工具信息 Means of transport:	
船只名称 Name of vessel:	
航班号 Flight number:	
其他运输工具信息 Other transport means:	
集装箱号 Container number:	
封识号 Seal number:	

V. 健康声明 Attestation

This is to certify that:

1. 上述产品来自主管当局注册的企业。The above fishery products came from the establishment approved by competent authority.
2. 该产品在卫生条件下生产、包装、储藏盒运输，并置于主管当局监督之下。The products were produced, packed, stored and transported under sanitary condition, which were under the supervision of competent authority.
3. 该产品经主管当局检验检疫，未发现中国规定的有害病菌、有毒有害物质和异物。The products were inspected and quarantined by competent authority and not found any pathogenic bacteria, harmful substances and foreign substances regulated in the P.R. China.
4. 该产品符合兽医卫生要求，适合人类食用。The products meet veterinary sanitary requirements and fit for human consumption.

签发地点 Place of issue NHA TRANG CITY	签发日期 Date of issue SEP. 00, 2019
官方印章 Official stamp	官方兽医签字 Official veterinary signature

注释 Note:

1. 冷藏、冷冻、干制、熏制、罐装等。/

Refrigerated, Frozen, Dried, Smoked, Canned.

2. 此证书内容不适用部分以***填充。/If any of the information required is not applicable, then the blank area must be filled with ***.

PHỤ LỤC 3a

DANH MỤC CỬA KHẨU CHỈ ĐỊNH NHẬP KHẨU LƯƠNG THỰC

Tỉnh	Tên cửa khẩu	Ghi chú
Thiên Tân	Gảng Thiên Tân	
Hà Bắc	Cảng Hoàng Sơn	
	Cảng Thái Hoàng Đảo	
	Cảng Hoàng Hoa	
Nội Mông Cổ	Cửa khẩu Đặc Hạo Nhị Liên	
	Cửa khẩu Mãn Châu Lý	
	Cửa khẩu Á Nhĩ Sơn	
Liêu Ninh	Cảng Đại Liên	
	Cảng Đan Đông	
	Cảng Dinh Khẩu	
	Cảng Cẩm Châu	
Cát Lâm	Cửa khẩu Quyển Hà	
	Cửa khẩu Hồn Xuân	
	Cửa khẩu Cổ Thành lý	
Hắc Long Giang	Cửa khẩu Tuy Phân Hà (đường sắt, bộ)	
	Cửa khẩu hắc Hà	
	Cửa khẩu Đông Vũ	
	Cửa khẩu Mật Sơn	Chỉ giới hạn nhập khẩu Lương thực trả lại trong Nông nghiệp xuất khẩu
	Cửa khẩu Đồng Giang	
	Cửa khẩu Phủ Viễn	
	Cửa khẩu La Bắc	
	Cửa khẩu Hồ Lâm	
Cửa khẩu Tốn Khắc		

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

Thượng Hải	Cảng Thượng Hải	
Giang Tô	Cảng Nam Kinh	
	Cảng Trương Gia Cảng	
	Cảng Trấn Giang	
	Cảng Thái Phong	
	Cảng Thái Châu	
	Cảng Tĩnh Giang	
	Cảng Liên Vân Cảng	Chỉ giới hạn nhập khẩu Sắn khô (tại một số cảng trực thuộc)
	Cảng Giang Dương	
	Cảng Nam Thông	
	Cảng Thái Thương	Chỉ giới hạn nhập khẩu Sắn khô
	Cảng Thường Châu	
Triết Giang	Cảng Chu Sơn	
Ninh Ba	Cảng Ning Ba	
An Huy	Cảng Vu Hồ	
	Cảng An Khánh	
Phú Châu	Cảng Phú Châu	
	Cảng Tú Tự Phủ Điển	
	Cảng Tuyển Châu	Chỉ giới hạn nhập khẩu Đậu tương
Hạ Môn	Cảng Hạ môn	
Giang tây	Cảng Cửu Giang	
Sơn Đông	Cảng Thanh Đảo	
	Cảng Yên Di	
	Cảng Thạch Cửu	
	Cảng lam Sơn	
	Gảng Long khẩu	
Hồ Bắc	Cảng Vũ Hán	
Hồ Nam	Cảng Thành Lăng Ki	
Quảng Đông	Cảng Quảng châu	
	Cảng Sán Đầu	
	Cảng Trạm Giang	
	Cảng Tân Hội	Chỉ giới hạn nhập khẩu Sắn khô

	Cảng Triệu Khánh	
	Cảng Dương Giang	
	Cảng Hồ Môn	
	Cảng Trung Sơn	Chỉ giới hạn nhập khẩu Sắn khô
	Cảng Liên Hoa Sơn	
	Cảng Xà khẩu	
	Cảng Xích Loan	
	Cảng Diêm Điện	
Châu Hải	Cảng Châu Hải	Chỉ Giới hạn nhập khẩu Ngô
Hải Nam	Cảng Dương Phố	
Quảng Tây	Cảng Phòng Thành	
	Cảng Khâm Châu	
	Cảng Bắc Hải	Chỉ giới hạn nhập khẩu Sắn khô (tại một vài cảng trực thuộc)
	Cảng Ngô Khâu	
	Cửa khẩu Thủy Khẩu	
	Cửa khẩu Hữu Nghị Quan	
	Cửa khẩu Long Bang	
Trùng Khánh	Cảng Trùng Khánh	
Vân Nam	Cửa Khẩu Thụy Li	
	Cửa khẩu Uyển Đinh	
	Cửa khẩu Thiên Bảo	Chỉ Giới hạn nhập khẩu Sắn khô
	Cửa khẩu Ma Hàm	
	Cửa khẩu Mạnh Định	
	Cửa khẩu Hà Khẩu	
	Cửa khẩu Đẳng Trùng Hầu Kiểu	
Thiểm Tây	Cửa khẩu tạm thời đường sắt Tây An	
Tân Cương	Cửa khẩu A Lạp Sơn Quan	
	Cửa khẩu Ba Khắc Thư	
	Cửa khẩu Hoắc Nhĩ Quả Tư	

PHỤ LỤC 3B

MẪU CHỨNG THƯ CẨM GẠO

Annex 2 PHYTOSANITARY CERTIFICATE		
BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT PLANT PROTECTION DEPARTMENT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIAL REPUBLIC OF VIET NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc INDEPENDENCE-FREEDOM-HAPPINESS	
GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT PHYTOSANITARY CERTIFICATE		
Gửi: Cơ quan Bảo vệ thực vật nước To: The Plant protection organisation (s) of		Số (No.)...
DIỄN GIẢI VỀ LÔ HÀNG (DESCRIPTION OF CONSIGNMENT)		
1. Tên và địa chỉ người xuất khẩu: NAME AND ADDRESS OF THE EXPORTER:	5. Nơi sản xuất: PLACE OF ORIGIN	6. Phương tiện chuyên chở: DECLARED MEANS OF CONVEYANCE:
2. Tên và địa chỉ người nhận: DECLARED NAME AND ADDRESS OF THE CONSIGNEE:	7. Cửa khẩu nhận: DECLARED POINT OF ENTRY:	8. Tên và khối lượng sản phẩm: NAME OF PRODUCE AND QUANTITY DECLARED:
	3. Số lượng và loại bao bì: NUMBER AND DESCRIPTION OF PACKAGES	9. Tên khoa học của thực vật: BOTANICAL NAME OF PLANTS:
4. Ký, mã hiệu: DISTINGUISHING MARKS:	Nay chứng nhận rằng thực vật, sản phẩm thực vật hoặc vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật khác nêu trên đã được kiểm tra và/hoặc thử nghiệm theo qui trình thích hợp và được coi là không có đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cũng như phù hợp với yêu cầu kiểm dịch thực vật hiện hành của nước nhập khẩu. This is to certify that the plants, plant products or other regulated articles described herein have been inspected and/or tested according to appropriate official procedures and are considered to be free from the quarantine pests specified by the importing contracting party and to conform with the current phytosanitary requirement of the importing contracting party.	
KHAI BÁO BỔ SUNG (ADDITIONAL DECLARATION)		
XỬ LÝ (DISINFECTATION AND/OR DISINFECTATION TREATMENT)		
10. Ngày (DATE):	12. Tên thuốc (Hoạt chất): CHEMICAL (ACTIVE INGREDIENT):	14. Thời gian và nhiệt độ: DURATION AND TEMPERATURE:
11. Phương pháp xử lý (TREATMENT):	13. Nồng độ (CONCENTRATION):	15. Thông tin thêm (ADDITIONAL INFORMATION):
16. Dấu của cơ quan STAMP OF DEPARTMENT	17. Nơi cấp giấy: PLACE OF ISSUE: 18. Ngày cấp: DATE OF ISSUE	19. Tên, chữ ký của cán bộ Kiểm dịch thực vật có thẩm quyền NAME AND SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER
Cục Bảo vệ thực vật hoặc viên chức Kiểm dịch thực vật của Việt Nam không có trách nhiệm nào về mặt tài chính liên quan đến giấy chứng nhận này. No financial liability with respect to this certificate shall attach to Plant Protection Department of Viet Nam or to any of its officers or representatives		
7		

PHỤ LỤC 3C

MẪU CHỨNG NHẬN AN TOÀN VỆ SINH

Annex 3
CHỨNG NHẬN AN TOÀN VÀ VỆ SINH ĐỐI VỚI SẢN PHẨM PROTEIN
NGUỒN GỐC THỰC VẬT LÂM THỨC ĂN CHĂN NUÔI XUẤT KHẨU
SANG TRUNG QUỐC

Certificate number 证书编号	
Exporting Country 出口国	
Name of the competent authority of the exporting country 出口国官方主管部门	Ministry of Agriculture and Rural Development 农业和农村发展部(简称 MARD)
Name and address of the exporter 出口商名称和地址	
Name and address of the consignee 注册加工厂名称和地址	
Name and address of the registered processor MARD approval registration number of the processor 加工厂在农业和农村发展部的官方注册号	
Product name 产品名称	
Product packing type and quantity 产品包装种类及数量	
Batch number(s) of consignment 货物批号	
Product gross weight 产品总重量	
Means of conveyance 运输工具	
Country and port of departure 启运地国家和启运港	
Country and port of arrival 目的地国家和到达港	
Container Numbers (if applicable) 集装箱号(如果适用)	

PHỤ LỤC 3D**DANH MỤC CÁC LOÀI GÂY HẠI ĐỐI VỚI CẨM GẠO**

Annex 1
DANH MỤC KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT GÂY HẠI CHỦ Y CỦA TRUNG QUỐC

STT serial number	Tên khoa học Latin Name	Tên tiếng Trung Chinese name
Côn trùng Pest		
1	<i>Trogoderma granarium</i> Everts	谷斑皮蠹
Vi khuẩn Bacteria		
2	<i>Xanthomonas campestris</i> <i>pv oryzae</i> (Ishiyama)	水稻白叶枯病菌
3	<i>Xanthomonas oryzae</i> <i>pv.</i> <i>oryzicola</i> (Fang et al.) Swings et al.	水稻细菌性条斑病菌
4	<i>Burkholderia glumae</i>	水稻细菌性谷枯病菌 (莖壳伯克霍 尔德氏菌)
Tuyến Trùng Nematode		
5	<i>Ditylenchus</i> <i>angustus</i> (Butler) Filipjev	水稻茎线虫
Cỏ dại Weeds		
6	<i>Striga</i> spp.	独脚金
7	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	飞机草
8	<i>Cenchrus</i> spp.	蒺藜草
9	<i>Sorghum halepense</i>	假高粱

6

PHỤ LỤC 4A

DANH MỤC CÁC LOẠI THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU VÀO TRUNG QUỐC (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 12/2019)

STT	Tên sản phẩm (tiếng Trung/ tiếng Anh)
1	白帶魚 <i>Trichiurus lepturus</i> [冷冻等]
2	白腹鯖 <i>Scomber japonicus</i> [冷冻等]
3	白姑魚 <i>Argyrosomus argentatus</i> [冷冻等]
4	斑节对虾 <i>Penaeus monodon</i> [冷冻等]
5	鲍鱼 <i>Haliotis</i> 、 <i>Concholepas</i> [冷冻等]
6	鲍鱼 <i>Haliotis</i> 、 <i>Concholepas</i> [冰鲜]
7	北方长额虾 <i>pandalus borealis</i> [冰鲜]
8	北方长额虾 <i>pandalus borealis</i> [冷冻等]
9	博氏巨鲶 <i>Pangasius bocourti</i> [冷冻等]
10	博氏巨鲶 <i>Pangasius bocourti</i> [冰鲜]
11	长鰺 <i>Ilisha elongata</i> [冷冻等]
12	长体蛇鲻 <i>Saurida elongata</i> [冷冻等]

13	川陕哲罗鲑 <i>Hucho bleekeri</i> [冷冻等]
14	大黄鱼 <i>Larimichthys crocea</i> [冷冻等]
15	大西洋鲱 <i>Clupea harengus</i> [冷冻等]
16	单角革鲀 <i>Aluterus Monoceros</i> [冷冻等]
17	刀额新对虾 <i>metapenaeus ensis</i> [冷冻等]
18	低眼无齿鲢 <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> 异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> [冷冻等鱼肚]
19	低眼无齿鲢 <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> 异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> [鱼油]
20	低眼无齿鲢 <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> 异名 <i>pangasius hypophthalmus</i> [冷冻等]
21	短舌鲷 <i>Cynoglossus abbreviatus</i> [冷冻等]
22	短尾大眼鲷 <i>Priacanthus macracanthus</i> [冷冻等]
23	短鲷 <i>Thunnus obesus</i> [冷冻等]
24	多齿蛇鲻 <i>Saurida tumbil</i> [冷冻等]
25	多鳞鱧 <i>Sillago sihama</i> [冷冻等]
26	帆鳍鲂属所有种 <i>Pteraclis spp.</i> [冷冻等]
27	凡纳（滨）对虾 <i>Penaeus vannamei</i> 又为 <i>Litopenaeus vannamei</i> [冷冻等]
28	方头鱼属所有种 <i>Branchiostegus spp.</i> [冷冻等]

29	魴属所有种 <i>Megalobrama</i> spp. [冷冻等]
30	仿刺参 <i>Apostichopus</i> spp. [冷冻等]
31	飞鱼属所有种 <i>Exocoetus</i> spp. [冷冻等]
32	佛氏虎鲨 <i>Heterodontus francisci</i> [冷冻等]
33	海菜花 <i>Ottelia acuminata</i> var. <i>acuminata</i> [冷冻等]
34	海草 <i>Zostera marina</i> L. [冷冻等]
35	海带 <i>Laminaria</i> spp. [冷冻等]
36	海葡萄 <i>Coccoloba uvifera</i> [冷冻等]
37	黑棘鲷 <i>Acanthopagrus schlegelii</i> [冷冻等]
38	黑鳍叶鲷 <i>Caranx malam</i> [冷冻等]
39	红九棘鲈 <i>Cephalopholis sonnerati</i> [冰鲜]
40	红牙鲷 <i>Otolithes ruber</i> [冷冻等]
41	红眼雪蟹 <i>Chionoecetes bairdi</i> [冷冻等]
42	魴属所有种 <i>Dasyatis</i> spp. [冷冻等]
43	狐鲣 <i>Sarda Sarda</i> [冷冻等]
44	花斑蛇鲻 <i>Saurida undosquamis</i> [冷冻等]
45	花腹鲷 <i>Scomber australasicus</i> [冷冻等]
46	花鲶 <i>Silurus asotus</i> [冷冻等]

47	黄唇鱼 <i>Bahaba taipingensis</i> [冷冻等]
48	黄鳍金枪鱼 <i>Thunnus albacares</i> [鱼油]
49	黄鳍金枪鱼 <i>Thunnus albacares</i> [冷冻等]
50	黄鳍 <i>Monopterus albus</i> [冷冻等]
51	灰眼雪蟹 <i>Chionopectes Opilio</i> [冷冻等]
52	鲷属所有种 <i>Ameiurus spp.</i> [冷冻等]
53	尖吻鲈 <i>Lates calcarifer</i> [冷冻等]
54	鲣 <i>Katsuwonus pelamis</i> [冷冻等]
55	剑旗鱼 <i>Xiphias gladius</i> [冷冻等]
56	江蓐 <i>G.verrucosa</i> [冷冻等]
57	金带细鲣 <i>Selaroides leptolepis</i> [冷冻等]
58	金枪鱼属所有种 <i>Thunnus spp.</i> [鱼油]
59	金枪鱼属所有种 <i>Thunnus spp.</i> [冷冻等]
60	金线鱼 <i>Nemipterus virgatus</i> [冷冻等]
61	金线鱼 <i>Nemipterus virgatus</i> [冰鲜]
62	锯缘青蟹 <i>Scylla serrata</i> [冰鲜]
63	堪察加拟石蟹 <i>Paralithodes camtschaticus</i> [冷冻等]
64	堪察加拟石蟹 <i>Paralithodes camtschaticus</i> [冰鲜]

65	康氏侧带小公鱼 <i>Stolephorus commersonii</i> [冷冻等]
66	康氏马鲛 <i>Scomberomorus commerson</i> [冷冻等]
67	克氏原螯蛄 <i>Procambarus clarkii</i> [冰鲜]
68	克氏原螯蛄 <i>Procambarus clarkii</i> [冷冻等]
69	鲢鱼 <i>Hypophthalmichthys molitrix</i> [冷冻等]
70	镰鳍鲷 <i>Seriolella brama</i> [冷冻等]
71	龙骨马尾杉 <i>Phlegmariurus carinatus</i> [冷冻等]
72	龙骨马尾杉 <i>Phlegmariurus carinatus</i> [冷藏]
73	龙虾(常见品种: 中国龙虾、波纹龙虾、日本龙虾、杂色龙虾、少刺龙虾、长足龙虾、真龙虾等) <i>Palinuridae</i> [冰鲜]
74	龙虾(常见品种: 中国龙虾、波纹龙虾、日本龙虾、杂色龙虾、少刺龙虾、长足龙虾、真龙虾等) <i>Palinuridae</i> [冷冻]
75	绿边低眼鲶 <i>Hypophthalmus marginatus</i> [冷冻等]
76	绿壳菜蛤 <i>Perna viridis</i> [冷冻等]
77	马面鲀 <i>Thamnaconus modestus</i> [冷冻等]
78	鳗鲡属所有种 <i>Anguilla</i> spp. [冷冻等]
79	美洲鳀 <i>Engraulis mordax</i> [冷冻等]
80	秘鲁鳀 <i>Engraulis ringens</i> [冷冻等]
81	牡蛎 <i>Ostrea</i> [冷冻等]

82	牡蛎 <i>Ostrea</i> [冰鲜]
83	南非鳀 <i>Engraulis capensis</i> [冷冻等]
84	尼罗尖吻鲈 <i>Lates niloticus</i> [冰鲜]
85	欧洲鳀 <i>Engraulis encrasicolus</i> [冷冻等]
86	麒麟菜 <i>Eucheuma cottonii</i> [冷冻等]
87	青鱼 <i>Mylopharyngodon piceus</i> [冷冻等]
88	鲭鱼 <i>Scomber scombrus</i> [冷冻等]
89	日本鳗鲡 <i>Anguilla japonica</i> [冷冻等]
90	日本鳀 <i>Engraulis japonicus</i> [冷冻等]
91	日本竹荚鱼 <i>Trachurus japonicus</i> [冷冻等]
92	沙带鱼 <i>Lepturacanthus savala</i> [冷冻等]
93	沙丁鱼 <i>Sardina pilchardus</i> [冷冻等]
94	沙氏下鱈 <i>Hyporhamphus sojori</i> , 异名日本下鱈鱼 <i>Hyporhamphus sajori</i> [冷冻等]
95	山斑低眼鲈 <i>Hypophthalmus oremaculatus</i> [冷冻等]
96	珊瑚藻 <i>Gelidiales</i> [冷冻等]
97	扇贝 <i>Placopecta</i> (<i>Placopecten</i>) <i>magellanicus</i> [冰鲜]
98	扇贝 <i>Placopecta</i> (<i>Placopecten</i>) <i>magellanicus</i> [冷冻等]
99	鲷属所有种 <i>Seriola</i> spp. [冷冻等]

100	石莼 <i>Ulva lactuca</i> [冷冻等]
101	黍鲱 <i>Sprattus sprattus</i> [冷冻等]
102	似长鳍黄鱼 <i>Larimichthys pamoides</i> [冷冻等]
103	太平洋鲱 <i>Clupea pallasii</i> [冷冻等]
104	乌贼目所有种 <i>Sepiida</i> spp. [冰鲜]
105	乌贼目所有种 <i>Sepiida</i> spp. [冷冻等]
106	无斑圆鲈 <i>Decapterus kurroides</i> [冷冻等]
107	无齿低眼鲈 <i>Hypophthalmus edentatus</i> [冷冻等]
108	西鲱 <i>Alosa alosa</i> [冷冻等]
109	狭鳕 <i>Theragra chalcogramma</i> , 也称黄线狭鳕 [冷冻等]
110	小黄鱼 <i>Larimichthys polyactis</i> [冷冻等]
111	小沙丁鱼属所有种 <i>Sardinella</i> spp. [冷冻等]
112	雪蟹 <i>Chionoecetes</i> spp. [冷冻等]
113	羊栖菜 <i>Sargassum fusiforme</i> (Harv.) Setch. [冷冻等]
114	鳐属所有种 <i>Raja</i> spp. [冷冻等]
115	银彭纳石首鱼 <i>Pennahia argentata</i> [冷冻等]
116	印度鲷 <i>Platycephalus indicus</i> [冷冻等]
117	缨低眼鲈 <i>Hypophthalmus fimbriatus</i> [冷冻等]

118	鱿鱼 <i>Loligo</i> [冷冻等]
119	鱿鱼 <i>Loligo spp</i> [冰鲜]
120	远东拟沙丁鱼 <i>Sardinops sagax</i> (异名 <i>Sardinops melanostictus</i>) [冷冻等]
121	远海梭子蟹 <i>Portunus pelagicus</i> [冰鲜]
122	远海梭子蟹 <i>Portunus pelagicus</i> [冷冻等]
123	章鱼 <i>Octopus</i> [冰鲜]
124	章鱼 <i>Octopus</i> [冷冻等]
125	真鲷 <i>Pagrus major</i> [冷冻等]
126	真鲷属所有种或叉尾鲷属所有种 <i>Ictalurus spp.</i> [冷冻等]
127	中国对虾 <i>Penacus orientalis</i> [冷冻等]
128	中间低鳍鲷 <i>Peprilus medius</i> [冷冻等]

PHỤ LỤC 4B

DANH MỤC MẶT HÀNG NÔNG, THỦY SẢN ĐƯỢC NHẬP KHẨU QUA CẶP CHỢ BIÊN GIỚI TRUNG - VIỆT TẠI TỈNH QUẢNG NINH

(Thực hiện từ ngày 21/6/2019)

TT	Mã số	Tên hàng hóa	Giá	Đơn vị (1Kg=1000g)	Mã số thuế 8 chữ số	Ghi chú
I/ Động vật và sản phẩm từ động vật tươi sống						
1	1010001	Cá bống tượng oxyeleotris (sống)	50	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
2	1010002	Cá hổ inimicus (sống)	42, 9	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
3	1010003	Cá rô phi oreochromis (sống)	6	CNY/kg	0301.9991	Cá giống có mã số 0301.9919
4	1010006	Cá mặt ngựa Thamnaconus modestus (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8990	
5	1010007	Cá tra Hypophthalmus edentatus (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
6	1010008	Cá ba sa Pangasius bocourti (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
7	1010009	Cá ba sa Pangasius bocourti (ướp đá)	16, 5	CNY/kg	0302.7200	
8	1010010	Cá nheo Silurus (sống)	12	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
9	1010011	Lươn Nhật Bản Anguilla japonica (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.2600	
10	1010012	Cá chình Anguilla (sống)	23, 5	CNY/kg	0301.9290	Cá giống có mã số 0301.9210
11	1010013	Cá chim bạc Peprilus medius (đông lạnh)	16	CNY/kg	0303.8930	
12	1010014	Cá trác đuôi ngắn Priacanthus macracanthus (đông lạnh)	9	CNY/kg	0303.8990	
13	1010015	Cá hổ Trichiurus lepturus (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8910	
14	1010016	Cá đò Lutjanus (sống)	17, 1	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

15	1010017	Cá trích/cá đé/cá lặc <i>Ilisha elongata</i> (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.8990	
16	1010018	Cá trắm cỏ <i>Ctenopharyngodon</i> (sống)	9, 1	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
17	1010019	Cá tráp đen <i>Acanthopagrus schlegelii</i> (đông lạnh)	68	CNY/kg	0303.8990	
18	1010020	Lươn <i>Monopterus albus</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	
19	1010021	Lươn <i>Monopterus albus</i> (sống)	20	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
20	1010022	Các loại cá thu, cá ngừ (đông lạnh)	418	CNY/kg	0303	
21	1010023	Cá đồng cừ <i>Nemipterus virgatus</i> (ướp đá)	20	CNY/kg	0302.8990	
22	1010024	Cá đồng cừ <i>Nemipterus virgatus</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.8990	
23	1010025	Cá chép <i>Cyprinus</i> (sống)	10, 7	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
24	1010026	Cá lưỡi hùm <i>Cynoglossus abbreviatus</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.3300	
25	1010027	Cá mú rạn <i>Cephalopholis sonnerati</i> (ướp đá)	160	CNY/kg	0303.8990	
26	1010028	Mực nang <i>Sepia officinalis</i> (ướp đá)	28	CNY/kg	0307.4291	
27	1010029	Mực nang <i>Sepia officinalis</i> (đông lạnh)	28	CNY/kg	0307.4310	
28	1010030	Cá trắm đen <i>Mylopharyngodon piceus</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.2500	
29	1010031	Cá song <i>Epinephelus</i> (sống)	57, 5	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
30	1010032	Cá ngán/cá ngán <i>Salanx</i> (sống)	11, 4	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
31	1010033	Cá mè <i>Aristichthys</i> (sống)	9	CNY/kg	0301.9390	Cá giống có mã số 0301.9310
32	1010034	Mực ống <i>aequifasciata</i> (ướp đá)	20	CNY/kg	0307.4291	
33	1010035	Mực ống <i>aequifasciata</i> (đông lạnh)	20	CNY/kg	0307.4310	
34	1010036	Bạch tuộc <i>Octopus</i> (ướp đá)	25	CNY/kg	0307.5100	
35	1010037	Bạch tuộc <i>Octopus</i> (đông lạnh)	25	CNY/kg	0307.5200	

36	1010038	Cá chạch Misgurnus (sống)	12	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
37	1010039	Cá nưừ vằn Katsuwonus pelamis (đông lạnh)	15	CNY/kg	0303.4300	
38	1010040	Cá thòi lòi Periophthalmus (sống)	20	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
39	1010041	Cá tráp bạc Acanthopagrus (sống)	43	CNY/kg	0301.9999	Cá giống có mã số 0301.9919
40	1010042	Cá nheo Mỹ Ictalurus (đông lạnh)	10, 5	CNY/kg	0303.2400	
41	1010044	Hàu Ostrea (ướp đá) (đông lạnh)	50, 7	CNY/kg	0307.1190	
42	1010045	Hàu Ostrea (sống)	69, 6	CNY/kg	0307.1190	
43	1010047	Sò điệp placocata (placoecten) magellanicus (đông lạnh)	24, 3	CNY/kg	0307.2900	
44	1010048	Sò điệp placocata (placoecten) magellanicus (ướp đá)	24, 3	CNY/kg	0307.2190	
45	1010049	Ốc Neptunea (sống)	20	CNY/kg	0307.9190	
46	1010050	Ốc hương Babylonia (sống)	15	CNY/kg	0307.9190	
47	1010051	Sá sùng Sipunculus (sống)	30	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
48	1010052	Tôm càng Macrobrachium (sống)	16, 1	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610
49	1010053	Tôm hùm Palinuridae (đông lạnh)	160	CNY/kg	0306.1100	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
50	1010054	Tôm hùm Palinuridae (ướp đá)	160	CNY/kg	0306.3190	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
51	1010055	Tôm sú Penaeus monodon (đông lạnh)	67	CNY/kg	0306.1729	
52	1010056	Tôm sú Penaeus monodon (sống)	80	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610
53	1010057	Tôm rảo Metapenaeus ensis	128	CNY/kg	0306.3690	Con giống có mã số 0306.3610

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

54	1010058	Cua xanh/cua bùn/cua đen <i>Scylla serrata</i> (đông lạnh)	24, 5	CNY/kg	0306.1490	
55	1010059	Cua xanh/cua bùn/cua đen <i>Scylla serrata</i> (ướp đá)	24, 5	CNY/kg	0306.3399	
56	1010060	Cua <i>Scylla</i> (sống)	35	CNY/kg	0306.3399	
57	1010061	Ghẹ xanh <i>Portunus pelagicus</i> (đông lạnh)	25	CNY/kg	0306.1410	
58	1010062	Ghẹ xanh <i>Portunus pelagicus</i> (ướp đá)	25	CNY/kg	0306.3399	
59	1010063	Ghẹ hoa <i>Portunus</i> (sống)	55	CNY/kg	0306.3399	
60	1010064	Hải quỳ <i>Actinia</i> (sống)	8	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
61	1010066	Cá tráp vàng <i>Acanthopagrus</i> (sống)	42, 8	CNY/kg	0301.9999	Con giống có mã số 0301.9919
62	1010067	Bê bê (sống)	50	CNY/kg	0306.3590	
63	1010068	Vỏ tôm cua khô (không phải thức ăn chăn nuôi, không phải thực phẩm)	8	CNY/kg	0508	Bột và chất bổ đi 0508.0010, loại khác 0508.0090
64	1010069	Tôm hùm nước ngọt <i>Procambarus clarkii</i> (ướp đá)	21	CNY/kg	0306.3690	Ướp đá 0306.3690, đông lạnh 0306.1911
65	1010070	Bào ngư <i>Haliotis</i> , <i>Concholepas</i> (đông lạnh)	596	CNY/kg	0307.8300	
66	1010071	Bào ngư <i>Haliotis</i> , <i>Concholepas</i> (ướp đá)	596	CNY/kg	0307.8190	
67	1010072	Cá tra <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	
68	1010073	Cá thu Nhật bụng trắng <i>Scomber japonicus</i> (đông lạnh)	12	CNY/kg	0303.5400	
69	1010074	Cá lù đầu trắng <i>Argyrosomus argentatus</i> (đông lạnh)	11	CNY/kg	0303.8990	
70	1010075	Cá mối dài <i>Saurida elongata</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.8990	
71	1010076	Cá lù đầu vàng <i>Larimichthys crocea</i> (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.8990	
72	1010077	Cá bò da <i>Aluterus Monoceros</i> (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8990	
73	1010078	Cá ngừ mắt to <i>Thunnus obesus</i> (đông lạnh)	48, 9	CNY/kg	0303.5900	

74	1010079	Cá mối Saurida tumbil (đông lạnh)	200	CNY/kg	0303.8990	
75	1010080	Cá đục Sillago sihama (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.8990	
76	1010081	Cá vền biển Pteraclis (đông lạnh)	200	CNY/kg	0303.2500	
77	1010082	Cá đầu vuông Branchiostegus (đông lạnh)	242	CNY/kg	0303.8990	
78	1010083	Chi cá mè Megalobrama (đông lạnh)	9, 9	CNY/kg	0303.2500	
79	1010084	Cá chuồn Exocoetus (đông lạnh)	33	CNY/kg	0303.8990	
80	1010085	Cá tráo vây lưng đen Caranx malam (đông lạnh)	50	CNY/kg	0303.5900	
81	1010086	Cá nạng hồng Otolithes ruber (đông lạnh)	11	CNY/kg	0303.8990	
82	1010087	Chi cá đuối Dasyatis (đông lạnh)	966	CNY/kg	0303.8200	
83	1010088	Cá ngừ đại tây dương Sarda Sarda (đông lạnh)	71	CNY/kg	0303.5900	
84	1010089	Cá mối vạch Saurida undosquamis (đông lạnh)	11, 9	CNY/kg	0303.8990	
85	1010090	Cá thu kim Scomber australasicus (đông lạnh)	109, 8	CNY/kg	0303.5400	
86	1010091	Cá nheo sông Silurus asotus (đông lạnh)	24	CNY/kg	0303.2400	
87	1010092	Cá sừng vàng Bahaba taipingensis (đông lạnh)	19, 3	CNY/kg	0303.8990	
88	1010093	Cá ngừ vây vàng Thunnus albacares (đông lạnh)	67, 3	CNY/kg	0303.4200	
89	1010094	Cá da trơn Ameiurus (đông lạnh)	26, 8	CNY/kg	0303.2400	
90	1010095	Cá vược Lates calcarifer (đông lạnh)	15	CNY/kg	0303.8400	
91	1010096	Cá kiếm Xiphias gladius (đông lạnh)	66	CNY/kg	0303.5700	
92	1010097	Cá chỉ vàng Selaroides leptolepis (đông lạnh)	21, 4	CNY/kg	0303.5900	
93	1010098	Cá cơm thường Stolephorus commersonii (đông lạnh)	30	CNY/kg	0303.8990	
94	1010099	Cá thu vạch Scomberomorus commerson (đông lạnh)	20	CNY/kg	0303.5900	

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

95	1010100	Cá mè trắng Hoa Nam <i>Hypophthalmichthys molitrix</i> (đông lạnh)	16	CNY/kg	0303.2500	
96	1010101	Cá nục <i>Seriola</i> brama (đông lạnh)	14, 4	CNY/kg	0303.8990	
97	1010102	Cá nheo mí mắt thấp màu xanh <i>Hypophthalmus marginatus</i> (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
98	1010103	Vẹm vỏ xanh <i>Perna viridis</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0307.3200	
99	1010104	Cá thu scomber scombrus (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.5400	
100	1010105	Cá sông Nhật Bản <i>Trachurus japonicus</i> (đông lạnh)	8	CNY/kg	0303.5500	
101	1010106	Cá hổ savalai <i>Lepturacanthus savala</i> (đông lạnh)	18	CNY/kg	0303.8910	
102	1010107	Cá kim <i>Hypohamphus sojori</i> (đông lạnh)	8, 6	CNY/kg	0303.8990	
103	1010108	Cá trê mí mắt thấp vân núi <i>Hypophthalmus oremaculatus</i> (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
104	1010109	Cá thuộc chi cá cam <i>Seriola</i> (đông lạnh)	7	CNY/kg	0303.8990	
105	1010110	Cá vàng vây dài <i>Larimichthys pamoides</i> (đông lạnh)	11, 5	CNY/kg	0303.8990	
106	1010111	Cá mèi đỏ đuôi <i>Decapterus kurroides</i> (đông lạnh)	10	CNY/kg	0303.5900	
107	1010112	Cá mèi/cá sardine <i>Sardinella</i> (đông lạnh)	14	CNY/kg	0303.5300	
108	1010113	Cá thù lù bạc/cá đù trắng <i>Pennahia Argentata</i> (đông lạnh)	200	CNY/kg	0303.8990	
109	1010114	Cá chai <i>Platycephalus indicus</i> (đông lạnh)	39	CNY/kg	0303.8990	
110	1010115	Cá mí mắt thấp có tua <i>Hypophthalmus fimbriatus</i> (đông lạnh)	16, 5	CNY/kg	0303.2400	
111	1010116	Cá mèi viễn đòng <i>Sardinops sagax</i> (đông lạnh)	90, 6	CNY/kg	0303.5300	

112	1010117	Cá tráp đỏ Nhật Bản Pagrus major (đông lạnh)	48, 3	CNY/kg	0303.8990	
113	1010118	Bông thùa Phascolosoma (sống)	30	CNY/kg	0308.9090	Con giống có mã số 0308.9011
114	1010119	Tôm thẻ chân trắng Penaeus vanamei/litopenaeus vannamei (đông lạnh)	51, 1	CNY/kg	0306.1729	
115	1010120	Tôm he Penacus orientalis (đông lạnh)	31, 5	CNY/kg	0306.1729	
116	1010121	Tôm hồng Pandalus borealis (ướp đá)	35, 9	CNY/kg	0306.3520	
117	1010122	Tôm hồng Pandalus borealis (đông lạnh)	35, 9	CNY/kg	0306.1612	
118	1010123	Tôm hùm Palinuridae (sống)	320	CNY/kg	0306.3190	Không bao gồm loại tôm hùm Mỹ (loại không phải có nguồn gốc từ Việt Nam)
119	1010124	Hải sâm Apostichopus (đông lạnh)	137, 3	CNY/kg	0308.1200	
120	1010125	Hải sâm Apostichopus (khô, ngâm muối)	576	CNY/kg	0308.1900	
121	1010126	Tôm sú Penaeus monodon (đóng đá)	91, 5	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
122	1010127	Tôm sú Penaeus monodon (khô)	134	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
123	1010128	Nhân tôm rào Metapenaeus ensis (đóng đá)	163, 8	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
124	1010129	Tôm rào Metapenaeus ensis (khô)	256	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
125	1010130	Nhân tôm thẻ chân trắng Penaeus Vannamei (đóng đá)	61, 5	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung
126	1010131	Tôm thẻ chân trắng Penaeus Vannamei (khô)	102, 2	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
127	1010132	Nhân tôm he Penacus orientalis (đóng đá)	40, 3	CNY/kg	Mới bổ sung	Mới bổ sung
128	1010133	Tôm he Penacus orientalis (khô)	63	CNY/kg	0306.9590	Mới bổ sung
129	1010134	Nhân tôm hồng Pandalus borealis (đóng đá)	46	CNY/kg	0306.1721	Mới bổ sung

